

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: LỊCH SỬ TÔN GIÁO
NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022
(Lưu hành nội bộ)

LỜI NÓI ĐẦU

Nửa đầu thế kỷ XIX, các triết gia cổ điển Đức đã từng đưa ra nhiều định nghĩa và quan điểm khác nhau về tôn giáo. Hêghen cho rằng, tôn giáo là lĩnh vực của ý thức con người, giải đáp mọi điều bí ẩn của thế giới quan, và tôn giáo là lĩnh vực tận cùng và cao nhất của ý thức con người. Phoiobác quan niệm, tôn giáo là sự khám phá trang trọng nhất những của cải cất giấu trong con người, là sự thừa nhận công khai nhất những tình cảm bí mật của con người. Chính C.Mác và Ph. Angghen là những học giả có công lớn đặt nền móng cho việc nghiên cứu tôn giáo trở thành một bộ môn khoa học dựa trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng. C.Mác đã có một công hiến, một phát hiện lớn về bản chất của tôn giáo với câu nói: “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”...

Lịch sử tôn giáo là môn học thuộc khối kiến thức chuyên môn của khá nhiều trường, bộ phận đa số sinh viên ít quan tâm vì kiến thức khá trừu tượng. Nhìn chung, phương pháp giảng dạy môn Lịch sử tôn giáo Nam hiện nay ở các trường đại học, cao đẳng chỉ mang tính chất hàn lâm, sử dụng phương pháp thuyết giảng là chủ yếu, ít kết hợp với các phương pháp khác, điều này gây nên sự nhàm chán cho sinh viên và dẫn đến việc tiếp thu kiến thức không được hiệu quả. Do đó, khi học môn học này giảng viên nên kết hợp việc học tập qua thực tế sẽ tạo hứng thú và tu duy sáng tạo của người học thông qua các chủ đề lý thuyết được áp dụng thực tế cuộc sống.

Nhằm tạo điều kiện cho người học có một bộ tài liệu tham khảo mang tính tổng hợp, thống nhất và mang tính thực tiễn sâu hơn. Nhóm người dạy chúng tôi đề xuất và biên soạn **Lịch sử tôn giáo** dành riêng cho người học trình độ Cao đẳng ngành Hướng dẫn du lịch. Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo

Chương 2: Các tôn giáo chính trên thế giới

Chương 3: Các tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam và chính sách của Nhà nước về vấn đề tôn giáo.

Giáo trình này dùng để giảng dạy cho học sinh – sinh viên và học viên Cao đẳng ngành Hướng dẫn viên du lịch của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch. Mặc dù đã rất cố gắng, giáo trình vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định cần được tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà nghiên cứu để hoàn thiện giáo trình chất lượng nhất.

Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ email của khoa khách sạn du lịch: khoaksdl2007@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn./.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
Chương 1. Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo	10
1.1. Khái niệm và nguồn gốc ra đời của tôn giáo.....	11
1.1.1. Khái niệm tôn giáo.....	11
1.2. Các yếu tố cấu thành tôn giáo.....	14
1.2.1. Ý thức tôn giáo.....	14
1.2.2. Hệ thống nghi lễ tôn giáo.....	15
1.3. Tính chất, chức năng, vai trò của tôn giáo	16
1.3.1. Tính chất của tôn giáo.....	16
1.3.2. Chức năng của tôn giáo.....	17
1.3.3. Vai trò của tôn giáo.....	18
Chương 2. Các tôn giáo chính trên thế giới	20
2.1. Các hình thức tôn giáo chính trên thế giới	21
2.1.1. Tôn giáo trong xã hội chưa có giai cấp.....	21
2.1.2. Tôn giáo trong xã hội có giai cấp	23
2.2. Các tôn giáo chính trên thế giới.....	23
2.2.1. Phật giáo.....	23
2.2.2. Nho giáo	31
2.2.3. Ki-tô giáo	39
2.2.4. Hồi giáo.....	48
2.2.5. Hin đú giáo.....	52
Chương 3. Các tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam và chính sách của Nhà nước về vấn đề tôn giáo.	55
3.1. Một số tín ngưỡng dân tộc Việt Nam.....	56
3.1.1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên	56
3.1.2. Tín ngưỡng thờ Mẫu	58
3.1.3. Tín ngưỡng thờ Thánh	59
3.1.4. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng	59
3.2. Một số đạo có nguồn gốc ở Việt Nam	60
3.2.1. Đạo Cao Đài.....	60
3.2.2. Đạo Hòa Hảo.....	62
3.3. Đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về vấn đề tôn giáo.....	63
3.3.1. Đường lối, chủ trương của Đảng về vấn đề tôn giáo.....	63
3.3.2. Chính sách của Nhà nước về vấn đề tôn giáo.....	64

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Lịch sử tôn giáo

2. Mã môn học: MH15

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí môn học

Môn học Lịch sử tôn giáo trong chương trình đào tạo Cao đẳng, ngành Hướng dẫn du lịch, là môn học thuộc nhóm môn học cơ sở, được bố trí học trước khi học các môn Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Lễ hội Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn.

3.2. Tính chất môn học

Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến các vấn đề chung về tôn giáo, tín ngưỡng. Lịch sử hình thành, phát triển và nội dung giáo lý giáo luật của một số tôn giáo chính trên thế giới và tôn giáo có nguồn gốc tại Việt Nam. Các chính sách về tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam hiện nay. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực hướng dẫn du lịch.

4. Mục tiêu môn học:

4.1. Về kiến thức

+ Trình bày được các khái niệm về tôn giáo, tín ngưỡng; lịch sử hình thành tôn giáo;

+ Trình bày được đặc trưng về lịch sử hình thành và phát triển cũng như giáo lý, giáo luật của một số tôn giáo chính trên thế giới có mặt tại Việt Nam như Phật giáo, Nho giáo, Kito giáo và một số tôn giáo ra đời tại Việt Nam như đạo Cao đài, Hòa Hảo;

+ Trình bày được đặc trưng một số tín ngưỡng tại Việt Nam như tín ngưỡng Phồn thực, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ thần hoàng làng;

+ Diễn tả được các chính sách của Nhà nước Việt Nam hiện nay về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng..

4.2. Về kỹ năng

+ Phân biệt được tôn giáo, tín ngưỡng;

+ Xác định được các mốc hình thành và phát triển; của một số tôn giáo chính trên thế giới có mặt tại Việt Nam.

+ Vận dụng được các nội dung trong giáo lý, giáo luật của một số tôn giáo vào hoạt động giao tiếp, viết và trình bày bài thuyết minh.

+ Xác định được những giá trị làm nên bản sắc văn hóa Việt nam;

4.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

+ Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp

+ Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi. Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện các chương trình du lịch.

+ Tôn trọng các nơi thờ tự, giáo lý, giáo luật và người tu hành của các tôn giáo. Thực hiện tốt các chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề tôn giáo.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	5	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn	87	2055	766	1201	88
II.1	Môn học cơ sở	17	255	241	-	14
MH07	Tổng quan du lịch	3	45	43	-	2
MH08	Tâm lý du khách và kỹ năng GT	2	30	28	-	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	-	2
MH10	Lịch sử VN	3	45	43	-	2
MH11	Cơ sở văn hóa VN	3	45	43	-	2
MH12	Văn hóa các dân tộc VN	2	30	28	-	2
MH13	Marketing du lịch	2	30	28	-	2
II.2	Môn học chuyên môn	66	1740	469	1201	70
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	6	90	86	-	4
MH15	Lịch sử tôn giáo	2	30	28	-	2
MH16	Lễ hội Việt Nam	2	30	28	-	2

MH17	Quản trị lữ hành	2	30	28	-	2
MH18	Di tích LS và danh thắng VN	3	45	43	-	2
MH19	Địa lý du lịch VN	3	45	43	-	2
MH20	Tuyến điểm du lịch VN	3	45	43	-	2
MH21	Pháp luật du lịch	2	30	28	-	2
MH22	Lý thuyết nghiệp vụ HDDL	6	90	86	-	4
MH23	Tổ chức sự kiện	2	30	28	-	2
MH24	Môi trường AN-AT trong du lịch	2	30	28	-	2
MH25	Thực hành thiết kế tour du lịch	4	120	-	108	12
MH26	Thực hành hướng dẫn du lịch	6	180	-	164	16
MH27	Thực hành viết bài thuyết minh	3	90	-	82	8
MH28	Thực hành trên thực địa	3	90	-	82	8
MH29	Thực tập TN	17	765		765	
II.3	Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4)	4	60	56	-	4
MH30	Nghiệp vụ lữ hành	2	30	28	-	2
MH31	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	28	-	2
MH32	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	-	2
MH33	Nghiệp vụ lưu trú	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	107	2490	923	1456	111

5.2. Chương trình chi tiết môn học

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1. Một số vấn đề lý luận chung về tôn giáo	10	10		
	1. Khái niệm và nguồn gốc ra đời của tôn giáo	2	2		
	2. Các yếu tố cấu thành tôn giáo	4	4		
	3. Tính chất, chức năng, vai trò của tôn giáo	4	4		
	Chương 2. Các tôn giáo chính trên thế giới	20	20		
	1. Các hình thức tôn giáo chính trên thế giới	6	6		
	2. Các tôn giáo chính trên thế	14	14		

giới				
Chương 3. Các tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam và chính sách của Nhà nước về vấn đề tôn giáo.	15	15		2
1. Một số tín ngưỡng dân tộc Việt Nam	4	4		
2. Một số đạo có nguồn gốc ở Việt Nam	8	8		
3. Đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về vấn đề tôn giáo	1	1		
Kiểm tra	2			
Cộng	45	43		2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về các vấn đề chung của văn hóa, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tinh thần, các vùng văn hóa Việt Nam.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng Thương mại & Du lịch Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ, ban hành ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động –

Thương binh và Xã hội; Quy chế Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy môn học, tín chỉ của Nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-CĐTMDL ngày 01/6/2022 và hướng dẫn cụ thể theo từng môn học/Modun trong chương trình đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 20 giờ
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 43 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 45 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

- Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Nguyễn. Bàn về tôn giáo. NXB Chính trị - Hành chính, 2008

- Trần Đăng Sinh, Đào Đức Doãn. Tôn giáo học. NXB Đại học Sư phạm, 2007

- Trần Thị Thảo. Bài giảng Lịch sử tôn giáo. Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch.

- Khoa chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh – Phân viện Hà Nội. Đề cương bài giảng học phần Tín ngưỡng tôn giáo, 2000

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÔN GIÁO

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương giới thiệu chung về các vấn đề về khái niệm, bản chất, lịch sử hình thành tôn giáo hóa; các yếu tố cấu thành tôn giáo và các tính chất, chức năng của tôn giáo giúp người học để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

- Về kiến thức

- + Trình bày được các khái niệm, nguồn gốc ra đời của tôn giáo;
- + Trình bày được nội dung về lịch sử hình thành tôn giáo;
- + Nhận diện được các yếu tố cấu thành nên tôn giáo
- + Diễn tả được tính chất, chức năng và vai trò của tôn giáo

- Về kỹ năng

+ Xác định được các mốc hình thành và phát triển; của một số tôn giáo chính trên thế giới có mặt tại Việt Nam.;

- + Xác định được các yếu tố cấu thành nên tôn giáo

- Mức độ tự chủ và trách nhiệm

+ Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp
+ Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi. Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện các chương trình du lịch.

+ Tôn trọng các nơi thờ tự, giáo lý, giáo luật và người tu hành của các tôn giáo. Thực hiện tốt các chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề tôn giáo.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (điển giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1.1. Khái niệm và nguồn gốc ra đời của tôn giáo

1.1.1. Khái niệm tôn giáo

* Một số quan điểm về tôn giáo

- *Các nhà thần học cho rằng: tôn giáo là mối liên hệ giữa thần thánh và con người*

- *Một số nhà tâm lý học lại cho rằng: “tôn giáo là sự sáng tạo của mỗi cá nhân trong nỗi cô đơn của mình, tôn giáo là sự cô đơn, nếu anh chưa từng cô đơn thì anh chưa bao giờ có tôn giáo”*

- *C. Mác: tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, nó là tinh thần của trật tự không có tinh thần*

- *Ph. Ăngghen: tôn giáo là sự phản ánh hoang đường vào trong đầu óc con người những lực lượng bên ngoài, cái mà thống trị họ trong đời sống hàng ngày*

* **Tôn giáo là gì?**

Tôn giáo là niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên, vô hình, mang tính thiêng liêng được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách hư ảo, nhằm lý giải những vấn đề trên trần thế cũng như ở thế giới bên kia.

Niềm tin đó được biểu hiện rất đa dạng, tùy thuộc vào từng thời kỳ lịch sử, hoàn cảnh địa lý – văn hoá khác nhau, phụ thuộc vào nội dung của từng tôn giáo được vận hành bằng những nghi lễ, những hành vi tôn giáo khác nhau của từng cộng đồng xã hội tôn giáo

=> *Như vậy ta thấy*

- *Khi nói đến tôn giáo, dù theo ý nghĩa hay cách biểu hiện nào thì luôn phải đề cập đến 2 vấn đề hai thế giới: thế giới hiện hữu và phi hiện hữu; thế giới của người sống, người chết; của những vật thể hữu hình và vô hình*

- Tôn giáo không chỉ là sự bất lực của con người trong cuộc đấu tranh với tự nhiên và xã hội, do thiếu hiểu biết dẫn đến sợ hãi và tự đánh mất mình, do đó không chỉ phải dựa vào thần thánh mà còn người hướng con người đến một hy vọng tuyệt đối, một cuộc đời thánh thiện. Nó gieo niềm tin hy vọng vào con người dù có phần hư ảo để mà yên tâm, tin tưởng để sống và phải sống trong một thế giới trần gian còn nhiều bất công và khổ ải

1.1.2. Nguồn gốc ra đời của tôn giáo

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội nảy sinh trên cơ sở kinh tế xã hội và chịu sự quy định của tồn tại xã hội, do vậy nguồn gốc hình thành của nó không phải trong „ý thức“ mà phải trong lịch sử xã hội, lịch sử hoạt động thực tiễn của con người

* Nguồn gốc xã hội của tôn giáo

Đó là toàn bộ những nguyên nhân và điều kiện khách quan của đời sống xã hội tất yếu làm nảy sinh và tái hiện niềm tin tôn giáo. Trong đó, một số nguyên nhân và điều kiện gắn bó với mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, một số khác gắn với mối quan hệ giữa con người với con người

+ Sự bất lực của con người trước các thế lực tự nhiên

Như chúng ta đã biết, mối quan hệ của con người với tự nhiên thực hiện thông qua những phương tiện và công cụ lao động mà con người có. Những phương tiện và công cụ càng kém phát triển bao nhiêu thì con người càng yếu đuối trước tự nhiên bấy nhiêu và những lực lượng tự nhiên lại càng thống trị con người mạnh mẽ bấy nhiêu

- Lịch sử xã hội loài người là lịch sử phát triển kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế – xã hội. Hình thái kinh tế – xã hội cộng sản nguyên thủy ra đời trên nền sản xuất thấp kém. Nền kinh tế tự nhiên lấy săn bắt, hái lượm là chính. Cuộc sống của con người lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, giới tự nhiên lại kỳ bí, bao quanh và đe dọa cuộc sống của con người(những thiên tai bất thường: mưa bão, nắng hạn, cháy rừng, bệnh tật). Nên con người đã thần thánh hoá sức mạnh của tự nhiên và cầu xin sự che chở, cứu giúp của những sức mạnh đã được thần thánh hoá đó

Do lực lượng sản xuất thấp kém, giới tự nhiên lại kỳ bí, bao quanh và đe dọa cuộc sống của họ => Con người bất lực trước tự nhiên nên đã thần thánh hoá sức mạnh của tự nhiên và cầu xin sự che chở, cứu giúp từ những sức mạnh đã được thần thánh hoá đó

=> Như vậy, không phải bản thân giới tự nhiên sinh ra tôn giáo mà là mối quan hệ đặc thù của con người với giới tự nhiên, do trình độ sản xuất quyết định

Ngày nay, do những phương tiện lao động và toàn bộ hệ thống sản xuất vật chất ngày càng hoàn thiện nên con người càng nắm được lực lượng tự nhiên nhiều hơn, ít phụ thuộc một cách mù quáng vào nó, do đó dần khắc phục được một trong những nguồn gốc quan trọng của tôn giáo

+ Sự bất lực của con người trước các thế lực xã hội

Nguồn gốc xã hội của tôn giáo còn bao gồm cả phạm vi các mối quan hệ giữa con người với nhau, là bao gồm các mối quan hệ xã hội, trong đó có hai yếu tố quyết định là tính tự phát của sự phát triển xã hội và ách áp bức giai cấp cùng chế độ người bóc lột người

- Trong xã hội có giai cấp, sự áp bức bóc lột giai cấp, sự tàn bạo, bất công, chiến tranh, đói khổ, bệnh tật,.. làm nảy sinh tôn giáo

- Bế tắc trong đời sống hiện thực, con người tìm lối thoát trong đời sống tinh thần, họ tìm đến tôn giáo

=> Nguồn gốc xã hội của tôn giáo là tính hạn chế của lực lượng sản xuất kéo theo sự hạn chế trong quan hệ giữa con người với nhau trong xã hội, tính hạn chế thực tế đó, đã phản ánh vào trong những tôn giáo cổ đại, thể hiện sự bất lực của con người những sức mạnh đang thống trị con người

* Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo

Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan bởi con người là quá trình tạo thành tri thức trong bộ óc con người về hiện thực khách quan, nhờ có nhận thức mà con người mới có ý thức về thế giới

Lịch sử nhận thức của con người là một quá trình từ thấp đến cao, giai đoạn nhận thức cảm tính là giai đoạn thấp nhất (cảm giác, tri giác). Trong giai đoạn này, con người chưa thể sáng tạo ra tôn giáo vì tôn giáo với tư cách là ý thức, niềm tin cũng gắn với cái siêu nhiên, thần thánh mà nhận thức trực quan cảm tính thì chưa thể tạo ra các siêu nhiên thần thánh được.

- Con người có ý thức đầu tiên là người Homosapiens, sống cách đây khoảng 10 vạn năm (khai quật mộ táng thấy người chết được chôn ở tư thế như cái thai trong bụng mẹ, nằm nghiêng bên ngoài được bôi 1 lớp thổ hoàng, xung quanh có các dụng cụ sinh hoạt và đồ trang sức) => Cơ quan tư duy bộ não của họ đã khá phát triển, có thể họ đã tin vào sự tồn tại của thế giới linh hồn => khả năng trừu tượng hoá đã đạt đến độ nhất định

Con người nhận thức về thế giới bên ngoài và tự nhận thức về chính mình, song khả năng nhận thức của một con người, một thế hệ, một thời đại là có hạn. Khi không hiểu hết các hiện tượng tự nhiên và xã hội con người dễ đi đến với tôn giáo

- Đó là sự tuyệt đối hoá, cường điệu hoá một mặt của chủ thể nhận thức đem cái chủ quan thay thế cho cái khách quan

Cơ sở ra đời của tôn giáo không chỉ vì sự nhận thức thế giới có giới hạn của con người trước thực tại khách quan mà còn gắn liền với đặc điểm của quá trình nhận thức.

- Tôn giáo chỉ có thể ra đời ở một trình độ nhận thức nhất định, đồng thời nó phải gắn với sự tự ý thức của con người về bản thân mình trong mối quan hệ với thế giới bên ngoài

- Con người không thể giải thích được những hiện tượng diễn ra xung quanh mình và đây chính là điều kiện thuận lợi cho sự phục hồi, tái tạo và nảy sinh ý thức tôn giáo

Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo gắn liền với đặc điểm của quá trình nhận thức. Đó là một quá trình phức tạp và mâu thuẫn, nó là sự thống nhất một cách biện chứng giữa nội dung khách quan và hình thức chủ quan: những hình thức phản ánh thế giới khách quan càng đa dạng thì khả năng nhận thức càng đầy đủ, sâu sắc. Nhưng do nhận thức là một quá trình chứa đầy mâu thuẫn nên các giai đoạn nhận thức từ cảm giác, tri giác, biểu tượng, khái niệm, phán đoán đến suy lý không chỉ tạo ra khả năng mới để nhận thức đầy đủ hơn về thế giới mà còn tạo ra khả năng phản ánh sai lầm hiện thực, xa rời hiện thực

* Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo

Những trạng thái tâm lý tiêu cực là một trong những nguồn gốc làm nảy sinh ý thức tôn giáo.

Tâm lý, tình cảm xét dưới góc độ triết học là một bộ phận của ý thức xã hội, phản ánh trực tiếp cuộc sống phong phú sinh động

Ngay từ thời cổ đại, các nhà duy vật đã nghiên cứu đến ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý (trạng thái, cảm xúc) đến sự ra đời của tôn giáo. Họ đã đưa ra luận điểm: „sự sợ hãi sinh ra thần thánh“

Các nhà duy vật cận đại đã phát triển tư tưởng trên, đặc biệt là L. PhoBach và cho rằng nguồn gốc đó không chỉ bao gồm

- Những tình cảm tiêu cực (sự lệ thuộc, sợ hãi, không thoả mãn, đau khổ, cô đơn...)

- Những tình cảm tích cực (niềm vui, sự thoả mãn, tình yêu, sự kính trọng...): sự thành đạt trong cuộc sống nhiều khi lại được hiểu là do thần thánh ban cho. Trong các lễ hội tôn giáo, ngoài phần lễ linh thiêng còn có phần hội vui vẻ

- Không chỉ tình cảm mà cả những điều mong muốn, ước vọng, nhu cầu khắc phục những tình cảm tiêu cực, muốn được „đền bù hư ảo“

- Các yếu tố như thói quen, truyền thống, phong tục tập quán cũng là những nguyên nhân tâm lý dẫn đến sự hình thành và phát triển tình cảm và niềm tin tôn giáo

1.2. Các yếu tố cấu thành tôn giáo

1.2.1. Ý thức tôn giáo

* Tâm lý tôn giáo: là cấp độ thấp của ý thức tôn giáo thuộc lĩnh vực ý thức thông thường, phản ánh trực tiếp cuộc sống và mang tính tự phát: tình cảm, tâm trạng, nguyện vọng, niềm tin...của tín đồ

Trong đó, tình cảm tôn giáo và niềm tin tôn giáo là những nội dung cơ bản nhất của tâm lý tôn giáo

+ Tình cảm tôn giáo bao gồm những trạng thái xúc cảm rung động trước những biểu tượng tôn giáo. Thể hiện sự sùng kính và mang tính thiêng liêng cao cả

+ Niềm tin tôn giáo

- Là trạng thái tâm lý đặc biệt của chủ thể nhận thức, thể hiện sự tin tưởng, ngưỡng mộ, sùng bái của con người vào một thực thể siêu việt nào đó

- Sự xuất hiện và tồn tại của niềm tin tôn giáo được quy định bởi trình độ, khả năng nhận thức của tín đồ. Nó được hình thành do con người không làm chủ được mình hoặc “đánh mất mình”

=> Giữ vai trò là hạt nhân của ý thức tôn giáo

Khi niềm tin tôn giáo được nâng lên ở cấp độ cao trong hoạt động nhận thức thì trở thành đức tin tôn giáo: là niềm tin tôn giáo được hình thành, củng cố, đề cao trên cơ sở có sự lý giải mang tính hệ thống, lô gíc của thế giới quan tôn giáo. Những tín đồ khi có đức tin tôn giáo sẵn sàng “tử vì đạo”

* Hệ tư tưởng tôn giáo:

Là hệ thống những tư tưởng, quan điểm tôn giáo mang tính lý luận và được khái quát thành các giáo lý, tín điều tôn giáo: chứng minh sự tồn tại của các đấng siêu nhiên

- Hệ tư tưởng tôn giáo có cơ sở lý luận là chủ nghĩa duy tâm trong triết học, do các nhà hành nghề tôn giáo chuyên nghiệp biên soạn, hệ thống

- Trong xã hội có giai cấp, hệ tư tưởng tôn giáo thường mang tính giai cấp, được các giai cấp thống trị sử dụng để thống trị về mặt tư tưởng

1.2.2. Hệ thống nghi lễ tôn giáo

Là cái đặc biệt quan trọng, nó mang tính hệ thống, được quy định chặt chẽ bởi giáo lý, giáo luật, được duy trì thường xuyên, có tổ chức và mang tính bắt buộc với tín đồ

+ Nghi lễ là hình thức, phương tiện để truyền tải niềm tin tôn giáo: bao gồm hệ thống các biểu tượng mang tính thần thánh và những điều răn dạy, kiêng kỵ

- Thờ cúng là hoạt động có ý thức của con người, là tổng thể phức hợp của các yếu tố: ý thức tôn giáo, biểu tượng tôn giáo và nghi lễ thờ cúng trong không gian tôn giáo

- Biểu tượng tôn giáo là bao gồm hệ thống những vật thể có ý nghĩa thiêng liêng cao cả được dùng trong các hoạt động thờ cúng và sinh hoạt tôn giáo:

Ví dụ: cây thánh giá của Cơ đốc giáo, ảnh tượng Phật ngồi trên tòa sen, bình rượu tiên của Đạo giáo

=> Nghi thức tôn giáo là cái ràng buộc tín đồ một cách khắt khe và thần thánh làm cho họ mất tự do, bị phụ thuộc trong mối quan hệ với hiện thực đồng thời, nó cũng là yếu tố tạo nên tính phong phú, hấp dẫn của tôn giáo; là phương

tiện tác động trực tiếp vào tư tưởng, tình cảm của con người; có vai trò quan trọng trong việc duy trì sự thống nhất của các tín đồ

1.2.3. Tổ chức tôn giáo

Là sự liên kết của những tín đồ theo một tôn giáo nhất định, hình thành trên cơ sở đồng tín ngưỡng và nghi lễ

- Có chức năng làm thoả mãn nhu cầu tâm linh, duy trì hoạt động của tôn giáo, đảm bảo quyền lợi cho tín đồ

- Có hệ thống từ TW đến cơ sở, hệ thống các nhà thờ, tu viện, trường học, các tổ chức, đảng phái, ý,

- Có hệ thống tài chính để duy trì sự hoạt động tôn giáo

Ngoài ra, mỗi tôn giáo còn có đảng sáng tạo, giáo chủ, kinh sách, giáo lý, giáo luật

1.3. Tính chất, chức năng, vai trò của tôn giáo

1.3.1. Tính chất của tôn giáo

a. Tính lịch sử

- Tôn giáo là một hiện tượng lịch sử, là sản phẩm của hoàn cảnh lịch sử. Nó ra đời khi con người đã có khả năng trừu tượng, khái quát hoá về những hiện tượng tự nhiên và xã hội

- Tôn giáo vận động và biến đổi cùng với sự vận động, biến đổi của lịch sử

- Thực chất sự biến đổi trong các tôn giáo chỉ là sự phản ánh các biến đổi lịch sử

Tính chất lịch sử của tôn giáo thể hiện ở việc Tôn giáo xuất hiện, tồn tại, xuất hiện, biến đổi do 2 nguyên nhân chủ yếu sau:

- Do sự nhận thức kém và hạn hẹp của con người đối với thế giới xung quanh

- Sự bất lực của con người trước áp bức thống trị của các giai cấp cầm quyền, sự tác động mù quáng của sản xuất dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và những cuộc chiến tranh do các thế lực đế quốc, thù địch gây ra cho nhân loại

Sự ra đời của Chính thống giáo (1054) đối lập với Thiên chúa giáo chỉ là phản ánh sự phát triển của lịch sử phát triển của sức sản xuất, khi mà quan hệ sản xuất đã tỏ ra không còn phù hợp nữa

Cuộc chiến tranh Thập tự từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, thực chất chỉ là sự kiện lịch sử lớn trong xã hội phong kiến Tây Âu nói lên mâu thuẫn xã hội rất gay gắt cần được giải quyết

b. Tính chính trị: chỉ xuất hiện khi xã hội loài người có sự phân chia thành giai cấp (Xã hội nguyên thủy thì tôn giáo chưa có dấu ấn chính trị)

- Sự xuất hiện và biến đổi của tôn giáo là phản ánh kết quả của cuộc đấu tranh của nhân dân chống lại giai cấp bóc lột

Khi mới ra đời, các phong trào tôn giáo bao giờ cũng là sự phản kháng chống lại sự bất công, bất bình đẳng, đòi quyền tự do hạnh phúc của giai cấp bị áp bức

- Trong xã hội có giai cấp đối kháng, tôn giáo bị lợi dụng vào mục đích chính trị, các thế lực thù địch và giai cấp thống trị sử dụng tôn giáo như là phương tiện để nô dịch, áp bức quần chúng nhân dân

Ngày nay, các thế lực phản động vẫn âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống phá Cách mạng, gây chiến tranh

- Mọi sự biến đổi của tôn giáo bao giờ cũng gắn liền với sự biến đổi của cơ cấu xã hội – giai cấp

c. Tính quần chúng

- Các phong trào tôn giáo trong lịch sử thường là các phong trào của quần chúng, thể hiện ước mơ, nguyện vọng và ý chí của quần chúng

Ví dụ: phong trào nông dân dưới lá cờ Đạo giáo do Hoàng Cân cầm đầu vào thời Hán; phong trào Thái Bình Thiên quốc của Hồng Tú Toàn vào thời nhà Thanh

- Số lượng tín đồ của các tôn giáo là rất đông và tín đồ các tôn giáo phần lớn vẫn là những người lao động nghèo khổ trong xã hội. Tôn giáo ăn sâu vào đời sống tinh thần của họ từ thế hệ này sang thế hệ khác

Việt Nam, có gần 20 triệu tín đồ các tôn giáo, thế giới khoảng 3 tỉ t

1.3.2. Chức năng của tôn giáo

a. Chức năng ”đền bù hư ảo“

Làm dịu nhẹ nỗi đau của con người, mong được che chở, cứu vớt trước những mất mát, thiếu hụt trong cuộc sống

Luận điểm nổi tiếng của C. Mac: „ tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân“

b. Chức năng điều chỉnh hành vi xã hội

- Được thực hiện thông qua những hệ thống những chuẩn mực, giá trị của từng tôn giáo nhằm điều chỉnh hành vi của tín đồ trong các mối quan hệ xã hội của họ

- Chức năng này được thực hiện vừa mang tính tự giác vừa mang tính bắt buộc tùy thuộc vào sự nhận thức của tín đồ, vào việc duy trì các quy phạm giáo luật, các điều kiêng kỵ của các tổ chức tôn giáo

Ví dụ: Tín đồ đạo Cơ đốc có lễ xưng tội, rửa tội; Đạo Phật thì cầu niệm Phật để tự nhận thức, điều chỉnh hành vi của mình

c. Chức năng liên kết

Tôn giáo là nhân tố liên kết xã hội, góp phần duy trì, bảo vệ những trật tự xã hội hiện hành dựa vào những hệ thống giá trị và chuẩn mực chung của xã hội

Từ xã hội nguyên thủy, những thành viên của xã hội đã có chung một vật tổ-biểu hiện hữu hình của sự gắn kết

*Ngày nay, tất cả các đồng tiền giấy của nước Mỹ đều in dòng chữ: **Chúng con tin tưởng tuyệt đối vào Chúa** hàm ý sự đoàn kết tập thể dựa trên niềm tin tôn giáo*

Tuy nhiên, do từng điều kiện lịch sử nhất định mà nhiều khi tôn giáo lại là nhân tố gây mất ổn định xã hội

***Vi dụ:** Vào thời Trung cổ, niềm tin tôn giáo thúc đẩy tín đồ Cơ đốc châu Âu tổ chức thành những đạo quân Thập tự chống lại tín đồ Hồi giáo phương Đông*

Ngày nay, mâu thuẫn giữa các tín đồ Hồi giáo, Do thái giáo, Kitô giáo cũng góp phần vào sự bất ổn định chính trị của khu vực Trung Đông

d. Chức năng giao tiếp: thể hiện ở khả năng liên hệ giữa những người có cùng tín ngưỡng tôn giáo thông qua sinh hoạt tôn giáo => tạo nên sự gắn kết trong cộng đồng

- Ngoài ra chức năng này còn thể hiện ở việc liên hệ kinh tế, liên hệ cuộc sống hàng ngày, liên hệ trong gia đình

- Đặc biệt các tín đồ tôn giáo còn có mối liên hệ, mối giao tiếp với thần thánh thông qua việc thực hiện các nghi thức cầu cúng trong không gian tôn giáo

e. Chức năng thế giới quan: chức năng này được thực hiện thông qua những chức sắc trong các tổ chức tôn giáo tuyên truyền thế giới quan tôn giáo mong hình thành trong tín đồ hệ thống những quan niệm về thế giới, từ đó hướng họ vào việc thực hiện những quy chuẩn, giá trị tôn giáo

***Vi:** Thế giới quan tôn giáo dựa trên cơ sở của chủ nghĩa duy tâm, đề cao thực thể tinh thần, coi đó là cái sáng tạo, chi phối thế giới hiện thực và thế giới tôn giáo thường xa lạ với thế giới khoa học*

1.3.3. Vai trò của tôn giáo

a. Vai trò tích cực

- Đấu tranh chống lại sự bất công, tàn bạo trong xã hội có giai cấp và bóc lột giai cấp

Vì tôn giáo bao giờ cũng đề cao tính nhân văn, hướng thiện. Đạo đức tôn giáo có những điều phù hợp với đạo đức xã hội và nhiều khi trở thành những giá trị văn hoá tinh thần của nhân loại

- Tôn giáo là một thành tố của văn hoá

Các nền văn minh lớn trên thế giới thường mang dấu ấn của tôn giáo, nhiều khi tên của tôn giáo chính là đặc điểm, sắc thái của một nền văn hoá

***Vi dụ:** văn hoá Phật giáo, Hồi giáo...*

Đảng ta đã nhận định: “đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”

b. Vai trò tiêu cực

Chủ nghĩa Mac – Lenin cho rằng, tôn giáo chỉ là hạnh phúc hư ảo của nhân dân, là vòng hào quang thần thánh tro ng cái biển khổ của nhân dân, là những bông hoa tưởng tượng trên xiềng xích của con người, là m ặt trời ảo tưởng xoay xung quanh con người

- Tôn giáo thường hạn chế sự phát triển của tư duy duy vật, khoa học, làm cho con người có thái độ nhần nhục, khuất phục, không tích cực, chủ động, sáng tạo trong việc tạo dựng hạnh phúc thật sự nơi trần gian

- Trong xã hội có đối kháng giai cấp, tôn giáo thường bị lợi dụng để thực hiện ý đồ chính trị

Nhiều khi tôn giáo là thứ rượu mạnh, men say dễ làm con người có thái độ mù quáng và hành vi cuồng tín

- Tôn giáo còn bị lợi dụng vào mục đích cầu lợi, biến “không gian tôn giáo linh thiêng” thành nơi để “buôn thần bán thánh”, làm nảy sinh hiện tượng phản khoa học là mê tín, dị đoan

Vì cơ sở nhận thức của tôn giáo là chủ nghĩa duy tâm thần bí, nên bản thân tôn giáo chứa đựng những yếu tố mê tín

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Văn hóa: khái niệm, bản chất, lịch sử hình thành, nguồn gốc của tôn giáo

- Các yếu tố cấu thành tôn giáo: hệ thống nghi lễ, tổ chức, ý thức tôn giáo.

- Các tính chất, chức năng và vai trò của tôn giáo

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Phân biệt sự khác nhau giữa tôn giáo và tín ngưỡng.
2. Trình bày các yếu tố cấu thành của tôn giáo.
3. Phân tích các tính chất, chức năng và vai trò của tôn giáo.

CHƯƠNG 2. CÁC TÔN GIÁO CHÍNH TRÊN THẾ GIỚI

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương giới thiệu về một số tôn giáo sơ khai, tôn giáo chính trên thế giới có mặt tại Việt Nam: lịch sử hình thành, phát triển; nội dung giáo lý, giáo luật giúp người học để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo và các môn học tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

- Về kiến thức

+ Nhận diện được các hình thức tôn giáo chính trên thế giới; các tôn giáo nguyên thủy: tô tem giáo, bái vật giáo, vật linh giáo;

+ Nhận biết được hoàn cảnh ra đời, sự phát triển cũng như giáo lý, giáo luật cơ bản của một số tôn giáo chính trên thế giới: Phật giáo, Nho giáo, Kito giáo, Hindu giáo;

+ Trình bày được quá trình du nhập, tồn tại và phát triển của các tôn giáo chính trên thế giới vào Việt Nam cũng như đặc điểm riêng biệt của mỗi tôn giáo đó ở Việt Nam hiện nay

- Về kỹ năng

+ Xác định được các mốc hình thành và phát triển; của một số tôn giáo chính trên thế giới có mặt tại Việt Nam.

+ Vận dụng được các nội dung trong giáo lý, giáo luật của một số tôn giáo vào hoạt động giao tiếp, viết và trình bày bài thuyết minh.

+ Xác định được những giá trị của các tôn giáo làm nên bản sắc văn hóa Việt nam;

- Mức độ tự chủ và trách nhiệm

+ Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp

+ Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi. Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện các chương trình du lịch.

+ Tôn trọng các nơi thờ tự, giáo lý, giáo luật và người tu hành của các tôn giáo. Thực hiện tốt các chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề tôn giáo.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 2 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không
- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- **Nội dung:**
 - + *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - + *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - + *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
 - + *Điểm kiểm tra thường xuyên:* 01 bài kiểm tra tự luận
 - + *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

2.1. Các hình thức tôn giáo chính trên thế giới

Có nhiều cách phân loại các hình thức tôn giáo khác nhau, có quan điểm cho rằng tôn giáo tồn tại dưới 2 kiểu chính là tôn giáo tự nhiên (đối tượng thờ cúng là các hiện tượng tự nhiên như thần núi, sông, mây mưa); tôn giáo xã hội (đối tượng thờ cúng là các nhân thần)

Ph, Ăngghen chia lịch sử làm 2 giai đoạn lớn đó là thời đại dã man và văn minh. Và dựa vào đó để phân loại các hình thức tôn giáo thành 3 kiểu: các tôn giáo nguyên thủy, tôn giáo dân tộc và các tôn giáo thế giới

2.1.1. Tôn giáo trong xã hội chưa có giai cấp

Là thời đại mà con người sống trong cộng đồng thị tộc, bộ lạc. lực lượng sản xuất thấp kém, chưa có tư hữu, giai cấp và nhà nước.

Tôn giáo nguyên thủy là tôn giáo đa thần, nó phản ánh tính phân tán của xã hội thị tộc nguyên thủy

* Tô tem giáo

Tô tem theo ngôn ngữ của thổ dân Bắc Mỹ nghĩa là giống loài. Tô tem phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là các bộ lạc ở úc, Bắc và Nam Mỹ

- Là một hình thái tín ngưỡng đặc biệt, tồn tại khá phổ biến ở các bộ tộc nguyên thủy trong thời kỳ cuối của thị tộc mẫu hệ, thể hiện hình thức nhận biết đầu tiên về mối liên hệ của con người với các hiện tượng xung quanh

- Là tục thờ một loài động, thực vật hay một vật vô tri vô giác nào đó được coi là „tổ“ của thị tộc cùng huyết thống, có khả năng phù hộ cho cuộc sống

- Nghi lễ tô tem được thể hiện qua việc đặt tên tô tem cho các thị tộc, tục không được giết, kiêng ăn thịt tô tem...

Trong xã hội hiện đại dấu vết tô tem còn khá phổ biến, thổ dân Úc coi Känguru là tổ tiên của mình. Tục ăn bánh thánh, tượng trưng cho máu thịt của Chúa trong Kito giáo có nguồn gốc từ tô tem giáo

* Bái vật giáo

Bái vật theo tiếng BDN là bùa hộ mệnh, phép lạ

- Xuất hiện vào lúc mới hình thành tôn giáo và sự thờ cúng, đó là đặt lòng tin vào những thuộc tính siêu nhiên của các vật thể : hòn đá, gốc cây, bùa, tượng, cây cỏ thụ,..

- Mỗi vật đều có thần của mình trú ngụ trong đó, trợ giúp con người trong những lúc khó khăn

- Bái vật giáo là thành tố tất yếu của sự thờ cúng tôn giáo, đó là sự thờ cúng các tượng gỗ, cây thánh giá hoặc lòng tin vào sức mạnh kỳ quái của các lá bùa

Việc dùng bùa hộ mệnh của một số người trong xã hội ngày là dấu vết của tín ngưỡng bái vật nguyên thủy

* Ma thuật giáo

Ma thuật theo tiếng Hi Lạp cổ là phép phù thủy

- Là biểu hiện của người nguyên thủy tin rằng một người cụ thể có khả năng tác động đến tự nhiên bằng những hành động tượng trưng (cầu khẩn, phù phép, thần chú,...) nghĩa là bằng con đường siêu nhiên làm cho nó diễn ra theo ý mình mong muốn (*cứu giúp hoặc làm hại ai đó*)

- Cơ sở tâm lý của Ma thuật giáo là niềm tin của con người nguyên thủy là có một thế giới hồn và ma cùng tồn tại với thế giới của người đang sống

- Cơ sở xã hội là các cuộc xung đột giữa các thị tộc khác nhau gây lên sự chét chóc, và lòng muốn trả thù (do chiến tranh, bệnh tật, thiên tai...)

Về sau ma thuật giáo thường lợi dụng yếu tố thần bí có tính ma thuật để gây ảnh hưởng đến xã hội: Đạo giáo ở TQ: sử dụng bùa chú, phù phép...

ở VN: các thầy phù thủy, thầy cúng, thầy mo cũng có những tác động đáng kể tới đời sống tinh thần của một bộ phận dân cư nhẹ dạ, cả tin

* Vật linh giáo

Ra đời cuối thời kỳ công xã thị tộc, đây là một bước tiến trong tư duy, là cơ sở nhận thức để hình thành các tôn giáo dân tộc sau này

- Vật linh giáo là lòng tin ở linh hồn, cho rằng có hai thế giới: một thế giới tồn tại thực sự và một thế giới siêu nhiên, trong đó thế giới siêu nhiên thống trị thế giới thực tại

- Biểu tượng quan trọng trong ý thức vật linh là „thần chủ“. Là sự biểu thị cực đoan của các sinh vật hoá, nhân cách hoá và linh hồn hoá các sự vật trong tự nhiên và xã hội

Ví dụ: ở Việt Nam, trống đồng được coi là thần trống, trước khi đánh phải thấp hương xin phép; hình tượng con rồng trên mũi thuyền của ngư dân vùng ĐNA thể hiện sự tôn thờ sức mạnh của thần sông biển. Chiếc răng nanh hổ thường được làm bùa cho những người đi săn

2.1.2. Tôn giáo trong xã hội có giai cấp

Khi xã hội có sự phân chia giai cấp thì tôn giáo không chỉ là nhu cầu tinh thần của quần chúng mà còn là một phương tiện để giai cấp thống trị duy trì sự thống trị, từ đó xuất hiện các tôn giáo dân tộc và tôn giáo thế giới

* Tôn giáo thế giới : là kiểu tôn giáo có tính đa quốc gia, ảnh hưởng đến nhiều dân tộc trên thế giới: Phật giáo, Cơ đốc giáo, Hồi giáo...

- Số tín đồ đông đảo ở nhiều quốc gia, dân tộc khác nhau vì đối tượng truyền giáo của nó hết sức rộng rãi, không phân biệt quốc gia, sắc tộc, địa vị xã hội

- Coi mọi người đều bình đẳng trước đấng tối cao, đều có thể được giải thoát, cứu rỗi

- Sự xuất hiện và biến đổi của các tôn giáo thế giới thường gắn với những biến đổi sâu sắc với lịch sử xã hội của nhiều quốc gia, dân tộc

* Tôn giáo dân tộc:

- Đặc trưng của tôn giáo dân tộc là tính chất quốc gia dân tộc, các vị thần được tạo lập mang tính quốc gia dân tộc và phạm vi quyền lực giới hạn trong phạm vi đó

- Một số tôn giáo lớn cũng bị dân tộc hoá ở mỗi quốc gia và trở thành tôn giáo có tính chất quốc gia

2.2. Các tôn giáo chính trên thế giới

2.2.1. Phật giáo

2.2.1.1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của đạo Phật

a. Hoàn cảnh ra đời

+ Đạo Phật ra đời vào thế kỷ thứ V TCN ở ấn độ trên vùng đất thuộc NêPan ngày nay. Người sáng lập là thái tử Sidaharta (Tất Đạt Đa) họ Cồ Đàm, con vua Tịnh Phạn, trong bối cảnh xã hội ấn độ coi đạo Bà La môn là quốc giáo có vai trò lớn cả về mặt tôn giáo và chính trị xã hội. Xã hội lúc này được chia thành 4 đẳng cấp cơ bản: Tu sĩ Bà La môn; Sát đế lỵ, Vệ xá, Thủ đà la

- Tu sĩ Bà La Môn là giới có đẳng cấp có địa vị cao nhất, bao gồm những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp

Đây là những người được sinh ra từ miệng của Phạm Thiên (Brashma)

- Sát đế lỵ là những người bảo vệ công lý: tầng lớp vua quan và võ sĩ (Vương tướng)

- Vệ xá là đẳng cấp của những người bình dân làm các nghề như: chăn nuôi, làm ruộng, buôn bán, thợ thủ công, thương gia,...(thực nghiệp)

- Thủ đà la là đẳng cấp thấp nhất, chiếm đa số, là con cháu của những bộ lạc bại trận, những người bị phá sản, không có tư liệu sản xuất => làm nô lệ cho tầng lớp trên (Người lao động)

+ Sự phân biệt đẳng cấp thể hiện ở nhiều mặt, từ địa vị xã hội, quyền lợi kinh tế đến quan hệ giao tiếp, ăn mặc, đi lại, sinh hoạt tôn giáo...

+ Sự phân biệt đẳng cấp diễn ra rất khắc nghiệt khiến cho tầng lớp đa số trong xã hội – những người Thủ đà la luôn căm ghét chế độ đẳng cấp

+ Tất Đạt Đa bất bình về sự phân hoá đẳng cấp và những nỗi thống khổ của người dân khiến ông đã từ bỏ đạo Bà la môn để đi tìm con đường cứu thế

b. Sự phát triển của đạo Phật:

* Trải qua các kỳ đại hội

+ Sau 1 năm ngày Phật tịch, Đại hội tăng đoàn lần I được triệu tập với 500 tỳ kheo, kéo dài 7 tháng: đặt ra quy chế của hội và ghi chép lại những lời thuyết pháp của Đức Phật Thích Ca

+ Đại hội lần thứ 2 được triệu tập vào thế kỷ IV TCN với khoảng 700 tỳ kheo, kéo dài 8 tháng:

- Giải quyết những bất đồng về thực hành giới luật và luận giải kinh điển

- Phân chia thành 2 phái: Phái các Trưởng lão bộ (Tiểu thừa) gồm các tỳ kheo cao tuổi chiếm thiểu số và Đại chúng bộ (Đại thừa), gồm những người trẻ tuổi, chiếm đa số

Nội dung	Phái Đại Thừa	Phái Tiểu thừa (Phật giáo nguyên thủy)
Tên gọi	- Mahayana, gồm những người cấp tiến, trẻ tuổi - Phát triển lên phía Bắc nên được gọi là Bắc Tông	- Nihayana, những trưởng lão - Phát triển xuống phía Nam => Nam tông
Chủ trương	- Sửa đổi các luật lệ cho phù hợp với xã hội	- Giữ nguyên giới luật của Phật giáo nguyên thủy

	<p>- „ Tự độ tự tha, tự giác giác tha“ => con đường cứu vớt rộng, cỗ xe chở được nhiều người</p> <p>- Cho rằng ngay trong quá trình sinh tử, con người vẫn có thể chứng ngộ được cảnh giới Niết bàn nếu như tu luyện tốt</p> <p><i>Do cho rằng đức Phật có mặt ở khắp nơi để cứu vớt chúng sinh nên phái Đại thừa cũn gọi ngài là Như Lai</i></p>	<p>- „ Tự độ, tự tha“</p> <p>- Cho rằng chỉ khi nào thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, con người mới có thể đạt đến cảnh giới Niết bàn</p>
Về sự thờ phụng và cách thức tu hành	<p>- Thờ Phật và các vị Bồ tát, tu đến bậc Bồ tát (<i>giấc ngộ chýng sinh</i>)</p> <p>- Người tu hành mặc áo nâu và tự lao động để kiếm sống</p>	<p>- Chỉ thờ Phật Thích Ca và tu đến bậc La hán (<i>là rút gọn của A-la-han, là người đó thoát khỏi cảnh sinh tử luân hồi, k phải tái sinh nữa, xứng đáng được tôn sùng</i>)</p> <p>- Người tu hành mặc áo vàng và sống bằng khát thực</p>

+ Đại hội tăng đoàn lần thứ 3 được triệu tập vào thế kỷ thứ III TCN (247) với 1000 tỉ kheo, kéo dài 9 tháng:

- Thống nhất Đạo Phật về mặt pháp lý và tổ chức
- Đặt kinh sách và nghi thức cúng bái

- Cho xây dựng chùa chiền làm nơi tu hành cho các nhà tu và Phật tử

- Thời gian này, Phật giáo phát triển mạnh ở Ấn Độ và còn được truyền bá sang nhiều nước ở châu Á, trong đó có VN

+ Đại hội tăng đoàn lần thứ 4 được họp vào thế kỷ I SCN (125-150) với 500 tỉ kheo đến tham dự: hoàn chỉnh kinh điển Phật giáo, gồm Kinh, Luật, Luận (tam tạng kinh điển)

* Đến thế kỷ thứ IX, trước sự phát triển của Ấn Độ giáo thì Phật giáo suy yếu dần và không còn là quốc đạo nữa

* Khoảng thế kỷ X, Hồi giáo vào AĐ, Phật giáo bị suy tàn, ngày nay chỉ còn khoảng 0,8% dân số AĐ theo Phật giáo

2.2.1.2. Giáo lý cơ bản của đạo Phật

Toàn bộ giáo lý của đạo Phật được ghi chép trong tam tạng kinh điển: kinh tạng, Luận tạng, Luật tạng

- Kinh tạng: là những điều răn dạy của đức Phật
- Luận tạng: những điều giải thích đối với kinh tạng
- Luật tạng: nói về luật lệ, nghi thức tu hành

Trong 3 tạng thì kinh tạng là quan trọng nhất, tam tạng hiện nay được tin bằng hai thứ tiếng: Pali và Hán, Bộ Hán tạng hiện nay do Nhật Bản và Đài Loan ấn hành gồm trên 5000 quyển, được coi là một kho tàng văn hoá dồi dào của nhân loại

Giáo lý của đạo Phật là hệ thống những quan niệm về thế giới quan và nhân sinh quan thể hiện ở một số điểm cơ bản sau:

a. Tứ diệu đế

Thực chất của đạo Phật là một học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát. Học thuyết này đã được Phật trình bày trong bài thuyết pháp đầu tiên dành cho 5 người bạn đã cùng tu hành khổ hạnh, được gọi là Tứ diệu đế (Bốn chân lý kỳ diệu)

* Khổ đế: (dukkha) là chân lý về bản chất của nhân sinh (*trả lời cho câu hỏi Khổ là gì?*)

Phật cho rằng bản chất cuộc sống của con người là khổ: Khổ vì sinh – lão – bệnh – tử – oán tăng hội – thụ biệt ly – sở cầu bất đắc – ngũ uẩn khổ mà ra

Ngài đã từng nói: nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước mắt của các đấng dương cộng lại

Mặc dầu cuộc sống khổ đau, nhưng không nên buồn sầu, oán hận hay thiếu kiên nhẫn vì nó. Con người cần hiểu rõ vấn đề khổ đau, nó phát sinh thế nào, làm sao xoa dịu nó

* Nhân đế (tập đế – „tập“ cú nghĩa là tích tụ, tập trung mà khởi lòn) : là chân lý nói về nguyên nhân của sự đau khổ, đó là thập nhị nhân duyên (***Khổ vì đâu?***)

- Vô minh: không sáng suốt, không nhận thức được chân lý của đạo Phật là : vô thường, vô ngã...

- ái dục: lòng ham muốn (*ham muốn khoái lạc giác quan, ham muốn tài sản, thế lực, tư tưởng, danh vọng, sự tin tưởng*)

- Do tham - sỡn - si

* Diệt đế: đây là chân lý về cảnh giới diệt khổ, nỗi khổ sẽ bị tiêu diệt khi nguyên nhân gây ra nỗi khổ (ái dục và vô minh) bị loại trừ

Sự tiêu diệt khổ đau gọi là niết bàn (dập tắt ngọn lửa phiền não). Đó là thế giới lý tưởng của sự giác ngộ và giải thoát. Mục đích của Phật tử là thực hiện niết bàn. Khi đang tu dưỡng là thực hiện niết bàn từng phần, khi giác ngộ rồi là thực hiện được niết bàn toàn phần trở thành Phật

* Đạo đế: là chân lý chỉ ra con đường diệt khổ, đó là rèn luyện đạo đức, rèn luyện tư tưởng và khai sáng trí tuệ và được cụ thể hoá trong Bát chính đạo

- Chính tri kiến: hiểu biết đúng đắn, kiến giải chính xác

- Chính tư duy: suy nghĩ đúng đắn

- Chính ngữ: lời nói chân thật, hoà ái

- Chính nghiệp: làm những việc tốt, thực hiện ngũ giới

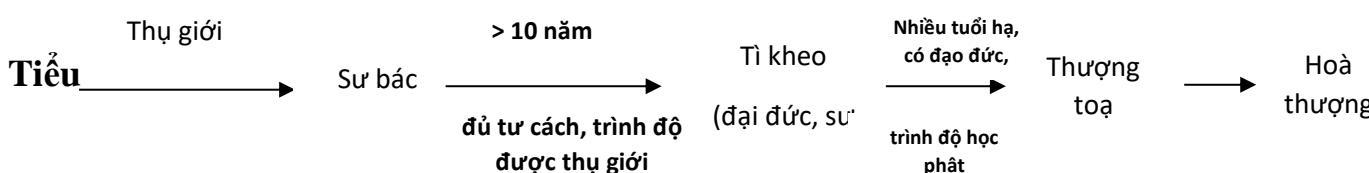
- Chính mạng: nuôi sống bản thân bằng nghề nghiệp chính đáng, lương thiện
- Chính tinh tấn: siêng năng, nỗ lực tiến bộ một cách chính đáng
- Chính niệm: luôn nhớ, nghĩ những điều lành
- Chính định: định tâm, tập trung tư tưởng vào một đối tượng

2.2.1.3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng

a. Hàng giáo phẩm: tín đồ đạo Phật có hai loại

* Xuất gia: là người thoát khỏi ra đình và sinh hoạt xã hội, đi tu ở chùa theo quy định, Phật tử xuất gia gọi là Tăng (nam), ni (nữ)

- Người mới xuất gia gọi là tiểu *Muốn xuất gia tu hành phải được phép của cha mẹ, không có bệnh tật, không phải phạm tội, không phải là kẻ trốn nợ và phải được chúng tăng đồng ý*



ở VN, Thượng toạ phải có 25 tuổi hạ và 45 tuổi đời. Hoà thượng phải có 40 năm tuổi hạ và 60 năm tuổi đời. Đối với ni không có phẩm Thượng toạ, Hoà thượng chỉ có Ni sư, Sư trưởng

* Tại gia: là người thờ Phật, lễ Phật ở tại nhà tự giác thực hiện ngũ giới và thập thiện, Phật tử tại gia gọi là cư sĩ

b. Giới luật

* Về tổ chức: quy định tổ chức đoàn thể tăng là từ 4 nhà tu hành trở lên phải sống hoà hợp theo tinh thần: „lục hoà“: thân hoà, miệng hoà, ý hoà, giới luật hoà, hiểu biết hoà và lợi hoà

* Về cách thức sinh hoạt“

Người tu hành dù là xuất gia hay tại gia, phải thực hiện đủ Ngũ giới và Thập thiện

+ Ngũ giới gồm: giới sát, giới đạo, giới tà dâm, giới vọng ngữ, giới tửu

- Giới sát là không sát sinh

- Giới đạo là không trộm cắp

- Giới tà dâm là không hành dâm

- Giới vọng ngữ là không nói sai, không nói ác, không nói ba hoa và không nói tục

- Giới tửu là không uống rượu

+ Thập thiện: cứu sinh; thực hành bố thí; giữ gìn phẩm hạnh; nói lời thành thực; nói lời hoà nhã; nói lời ái kính; nói lời ngay thẳng; sống thanh tịnh, tấm lòng từ bi; luôn có chính kiến

Đối với Sadi (sư bác) phải thực hiện thêm 5 giới nữa

1. Không trang điểm, bôi nước hoa, xức dầu thơm
2. Không nằm giường đệm cao sang, giường rộng dùng cho 2 người
3. Không xem ca hát nhảy múa, không ca hát nhảy múa
4. Không giữ vàng bạc
5. Không ăn quá giờ quy định

Đối với Tì kheo tăng phải thực hiện thêm 250 giới cấm; đối với Tì kheo ni phải thực hiện thêm 348 giới cấm

Phật giáo coi trọng 3 thứ: **Phật- Pháp – Tăng**, gọi là **Tam bảo**:

- Đức Phật đáng trọng vì ông là người sáng lập ra Phật giáo
- Pháp (giáo lý) đáng trọng vì đó là cốt tuỷ của đạo Phật
- Tăng chúng (người tu hành xuất gia) đáng trọng vì nhờ có họ mà Phật pháp được truyền bá trong thế gian

c. Lễ nghi: biểu hiện ở những điểm cơ bản sau:

- Y: áo của Tăng, Ni biểu thị sự giải thoát, không kêu gọi sự tham ái
- Chuông, mõ, hương, đèn và hoa quả là những hình thức góp phần làm tăng thêm tính thiêng liêng về Tôn giáo
- Hàng ngày Tăng, Ni và những người thờ Phật tại gia duy trì hai khoá: Tụng và Niệm (sáng, chiều)
- Hàng tháng và những ngày lễ trọng trong năm, nghi thức chủ yếu là tụng Kinh, niệm Phật với ý nghĩa là sự an lành, tự giải

2.2.1.4. Đạo Phật ở Việt Nam

a. Quá trình thâm nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam

* Từ cuối thế kỷ I đến thế kỷ X

- Đạo Phật được truyền bá vào VN khoảng cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, theo đường biển. Và Luy Lâu, trị sở của quận Giao chỉ đã sớm trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng.

Cũng tại thời điểm này, đã xuất hiện truyền thuyết Phật giáo VN đầu tiên với Thạch Quang Phật và Man nương Phật Mẫu (Man nương mất vào 8.4)

Đạo Phật dễ dàng được người Việt chấp nhận bởi tư tưởng của đạo phù hợp với tín ngưỡng dân gian, tâm lý, tình cảm của người Việt.

- Thời kỳ này, sự phát triển của đạo Phật gắn liền với tên tuổi của một số nhà sư AĐ: Ma ha kỳ vực, Khuru đà la, Khương tăng hội

- Đến thế kỷ thứ V, đã xuất hiện những nhà sư người Việt nổi tiếng: Huệ Thắng, Thích Đạo Thiên được mời sang TQ để thuyết pháp

- Từ thế kỷ IV đến thế kỷ V có thêm luồng ảnh hưởng Phật giáo Đại Thừa (Bắc tông), và được chia làm 3 tông phái khác nhau:

- Thiên tông: chủ trương tập trung trí tuệ suy nghĩ để tự mình tìm ra chân lý của đạo Phật, do đó đòi hỏi người tu hành phải có thời gian và trí tuệ nên hầu hết chỉ phổ biến ở tầng lớp trí thức và giới thượng lưu

- Tịnh độ tông: chủ trương dựa vào Tha lực (sự giúp đỡ từ bên ngoài) để đến được với cõi niết bàn (*cõi Tịnh độ: yên tĩnh, trong sáng, cõi này do đức Phật Adida cai quản*) thông qua các hình thức như: thường xuyên đi chùa dâng hoa trước Phật và tụng niệm danh Phật Adida và làm theo lời dạy của Phật, phù hợp với người dân lao động

Thích Thanh Từ giải thích: “mục đích của việc đi chùa không phải để cúng lạy, mà để học chánh pháp, tập tu đức hạnh. Lạy Phật không võ van xin tha tội, khưng võ cầu mong ban ơn, chỉ võ quý kính. Lạy Phật để thấy mõinh thấp nhỏ. Quý kính gương cao cả của Phật để mõinh noi theo. Mà nếu noi theo, làm theo được thờ chính là đó thành Phật, đó đạt đến Niết bàn ngay ở cũi nhõn gian này rồi”

- Mật tông là tông phái chủ trương dùng những phép tu huyền bí như: dùng mật chú, ấn quyết, linh phù... để mau chóng giác ngộ và giải thoát.

Tại VN thì tông phái này đã nhanh chóng hoà vào dòng tín ngưỡng dân gian với truyền thống cầu đồng, dùng phép thuật, yểm bùa, trừ tà ma,..

- Đến thế kỷ thứ XI, nhà sư AĐ là Tỳ ni da lưu chi đến tu tại chùa Pháp Vân và trở thành tổ thứ nhất của phái Thiên ở VN

Phái Thiên này truyền được 18 đời với 29 vị thiên sư và kết thúc vào 1216

* Giai đoạn từ X đến thế kỷ XIV

Các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần đều có những chính sách nhằm nâng đỡ và khuyến khích đạo Phật, đặc biệt là hai triều đại Lý, Trần thì Phật giáo được coi như quốc giáo và phát triển cực thịnh

+ Xuất hiện phái Thiên Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông là vị Tổ Sư đời thứ nhất

+ Ra đời 4 công trình nghệ thuật lớn có liên quan đến Phật giáo, gọi là Tứ đại khí

- **Tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm ở thế kỷ XI**

- **Tháp Báo Thiên** do Lý Thánh Tông cho xây dựng ở Thăng Long cùng với tháp Báo Ân năm 1057 sau khi đại thắng quân Tống để tạ ơn trời Phật

- **Chuông Quy diên** do vua Lý Nhân Tông cho đúc và định treo nó tại khuôn viên chùa Diên Hựu, song do quá to nên không thể treo lên được nên đã để ngoài ruộng,

- **Vạc Phổ Minh** do vua Trần Nhân Tông cho đúc đặt tại sân chùa Phổ Minh (xã Lộc Vượng – Nam Định)

=> tuyệt đại đa số các thành tựu văn hoá này đã bị quân Minh tàn phá

* Giai đoạn từ thế kỷ XV đến XIX

- Giai cấp phong kiến VN suy tôn Nho giáo là quốc giáo và Phật giáo dần suy tàn tuy nhiên Phật giáo vẫn có sức ảnh hưởng mạnh mẽ trong dân gian và đã sáng tạo ra hình ảnh Phật bà nghìn mắt, nghìn tay thể hiện ước vọng được cứu vớt

- Thời kỳ này có hai môn phái thiền ở TQ được truyền vào VN là thiền Tào Động và thiền Lâm Tế nhưng không gây được ảnh hưởng nhiều đối với Phật giáo VN

* Từ đầu thế kỷ XX đến nay

- Phật giáo dần được khởi sắc và đã có một số tổ chức Phật giáo có cơ sở đào tạo tăng ni chuyên nghiệp được hình thành

- Các Tăng, Ni, Phật tử đã góp công sức rất lớn vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng những hành động cụ thể

- Sau khi đất nước thống nhất, giáo hội Phật giáo VN đã ra đời, đây là một tổ chức Phật giáo thống nhất trong cả nước

b. Các đặc điểm của đạo Phật ở Việt Nam

* Tính tổng hợp đặc trưng của lối tư duy nông nghiệp, cũng là đặc trưng nổi bật nhất của Phật giáo VN

+ Phật giáo khi mới vào VN đã được tiếp xúc với các tín ngưỡng truyền thống của dân tộc:

- Hệ thống chùa Tứ pháp thực chất vẫn chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên truyền thống Mây – Mưa – Sấm – Chớp và thờ đá

- Lối kiến trúc phổ biến của chùa VN đó là “tiền Phật hậu Thần”: thờ cả Phật và thánh, thần, các vị anh hùng, thần thành hoàng...

- Phật giáo VN là sự tổng hợp của các tông phái với nhau: nhiều thiền sư, nhất là những vị sống vào thời Lý như Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Thông đều nổi tiếng là giỏi pháp thuật, có tài thần thông biến hoá; Phật giáo VN cũng dung hợp chặt chẽ con đường giải thoát bằng tự lực với con đường giải thoát bằng tha lực, phối hợp Thiền Tông với Tịnh độ Tông

• Các ngôi chùa ở Miền Bắc có sự hiện diện nhiều pho tượng Phật, bồ tát, la hán của các tông phái khác nhau;

Riêng tượng Phật Thích ca cũng có 5 dạng: Thích Ca sơ sinh; Tuyết Sơn (Thích ca thời kỳ tu khổ hạnh ở chân núi Tuyết Sơn); Thích Ca đứng thuyết pháp; Thích Ca ngồi toà sen và Thích Ca nhập Niết bàn (lúc sắp mất)

- Miền Nam, phái Đại Thừa và Tiểu Thừa kết hợp mật thiết với nhau: có chùa thờ Phật Thích ca, sư mặc áo vàng nhưng lại theo giáo lý Đại thừa; bên cạnh tượng Phật Thích CA lớn thì vẫn có nhiều tượng Phật nhỏ khác; bên cạnh áo vàng vẫn sử dụng đồ nâu và lam

- Phật giáo VN tổng hợp chặt chẽ với cả các tôn giáo khác: Phật với Nho với Đạo

- Phật giáo có sự kết hợp chặt chẽ giữa việc đạo với đời: xuất thế nhưng lại nhập thế, các nhà sư vừa tu hành vừa tham gia chính sự, giúp dân giúp nước, thậm chí khá nhiều vua chúa quý tộc đã đi tu (các vua chúa nhà Trần)

- * Xu hướng hài hoà âm dương có phần thiên về nữ tính- 1 đặc trưng của văn hoá gốc nông nghiệp

- Đức Phật vốn xuất thân là đàn ông, nhưng khi sang đến VN do ảnh hưởng của văn hoá dân tộc đã biến đổi thành Phật ông – Phật bà

- Người VN còn sáng tạo ra Phật bà cho riêng mình từ truyền thuyết Man Nương; Phật Quan âm tổng tử,

- Có nhiều chùa mang tên các bà: chùa bà Dâu, bà Đanh, bà Đậu, bà Đá,..

- Đại đa số phật tử tại gia ở VN là các bà, các chị “*trẻ vui nhà, già vui chùa*”

- * Tính linh hoạt của văn hoá VN đã khiến Phật giáo khi vào VN bị VN hoá một cách mạnh mẽ

- Khi vào VN, Phật giáo đã tạo ra 1 lịch sử Phật giáo riêng cho mình đó là truyền thuyết nàng Man Nương

- Người VN luôn coi trọng việc sống trung thực và làm phúc giúp người nên

Thứ nhất là tu tại gia, thì nhì tu chợ, thứ 3 tu chùa

- Đức Phật được đồng nhất với các vị thần trong tín ngưỡng dân gian: cầu tự cửa chùa, giúp siêu thoát cho cô hồn và người chết cũng đến chùa,..

2.2.2. Nho giáo

2.2.2.1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển của Nho giáo

a. Hoàn cảnh ra đời

Trong xã hội Trung Hoa cổ đại, “Nho” là một danh hiệu dùng để chỉ những người có học thức, biết lễ nghi. Nho giáo là hệ thống giáo lý của các nhà Nho nhằm tổ chức xã hội sao cho hiệu quả

+ Những cơ sở của Nho giáo được hình thành từ thời Tây Chu, đặc biệt với sự đóng góp của Chu Công Đán

Ông đã đúc kết kinh nghiệm của các thị tộc Hạ, Thương xây dựng nên một học thuyết chính trị để trị nước và bình thiên hạ

+ Đến thời Xuân Thu, xã hội loạn ly, Khổng Tử mới phát triển tư tưởng của Chu Công, hệ thống hoá lại và tích cực truyền bá => ông được xem là người sáng lập đạo Nho

Khổng Tử tên là Khâu, tự là Trọng Ni, sinh năm 551 TCN tại nước Lỗ

b. Sự phát triển của Nho giáo

* Nho giáo nguyên thủy

+ Khổng Tử đã san định, hiệu đính và giải thích bộ Lục Kinh bao gồm: Kinh Thư, Thi, Lễ, Nhạc; Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu

+ Sau khi ông mất thì học trò của ông tập hợp các lời dạy của Thầy để soạn ra Luận Ngữ

+ Tăng Sâm một học trò xuất sắc của ông đã dựa vào lời thầy dạy mà soạn ra sách Đại học

+ Cháu nội của Khổng Tử là Khổng Cấp (Tử Tư) soạn ra sách Trung Dung

+ Đến thời Chiến Quốc, Mạnh tử đưa ra các tư tưởng của mình và học trò đã tập hợp lại thành sách Mạnh Tử

* Hán Nho

Đến thời Hán, Đại học và Trung dung được gộp vào Lễ ký.

- Hán Vũ đế đưa Nho giáo lên hàng quốc giáo và dùng nó làm công cụ thống nhất đất nước về tư tưởng

=> Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống bảo vệ chế độ phong kiến Trung Hoa trong suốt 2000 năm

- Hán Nho đề cao quyền lực của giai cấp thống trị, Thiên Tử là con trời, dùng Lễ trị để che đậy Pháp trị

* Tống Nho

- Đại học và Trung Dung được tách ra khỏi Lễ Ký và cùng với Luận ngữ và Mạnh Tử tạo nên bộ Tứ Thư => Tứ Thư và Ngũ Kinh trở thành sách gối đầu giường của các nhà Nho

- Tống Nho đã bổ sung các yếu tố “tâm giáo” lấy từ Phật giáo và các yếu tố “siêu hình” phục vụ cho việc đào tạo quan lại và cai trị

* Minh Nho là nho giáo cải cách với thuyết tri hành hợp nhất của Vương Dương Minh

Khổng tử

2.2.2.2. Giáo lý cơ bản của Nho giáo

a. Các sách kinh điển

Các sách kinh điển của Nho giáo đều hình thành từ thời kỳ Nho giáo nguyên thủy. Gồm hai bộ Ngũ Kinh và Tứ Thư. Hệ thống kinh điển đó hầu hết viết về xã hội, về những kinh nghiệm lịch sử Trung Hoa, ít viết về tự nhiên

=> Điều này cho thấy rõ xu hướng biện luận về xã hội, về chính trị, về đạo đức là những tư tưởng cốt lõi của Nho gia

* Ngũ Kinh

+ Kinh thi: Sưu tập các bài thơ dân gian có từ trước Khổng Tử, nói nhiều về tình yêu nam nữ. Khổng Tử san định thành 300 thiên nhằm giáo dục mọi người tình cảm trong sáng, lành mạnh và cách thức diễn đạt rõ ràng và trong sáng

Một lần, Khổng Tử hỏi con trai "học Kinh Thi chưa?", người con trả lời "chưa". Khổng Tử nói "Không học Kinh Thi thì không biết núi nằng ra sao" (sách Luận ngữ).

+ Kinh Thư: ghi lại các truyền thuyết, biến cố về các đời vua cổ có trước Khổng Tử. Ông san định lại để các ông vua đời sau nên theo gương các minh quân như: Nghiêu, Thuấn chứ đừng tàn bạo như Kiệt Trụ

+ Kinh Lễ (Lễ ký) là sách ghi chép những lễ nghi thời trước; Ông hiệu đính lại mong dùng làm phương tiện duy trì và ổn định trật tự xã hội

" không học Kinh Lễ thì không biết đi đứng ở đời "

+ Kinh Dịch: nói về các tư tưởng triết học của người Trung Hoa cổ đại dựa trên các khái niệm âm dương, bát quái

+ Kinh Xuân Thu: nguyên là sách sử ký ghi lại những biến cố xảy ra ở nước Lỗ, được Ông bổ sung và sửa chữa. Nhằm theo đuổi mục đích chính trị nên ông đã lựa chọn các sự kiện, ghi kèm những lời bình, thậm chí sáng tác thêm lời thoại để giáo dục các bậc vua chúa

+ Kinh Nhạc: do Khổng tử hiệu đính nhưng về sau bị thất lạc, chỉ còn lại một ốt làm thành một thion trong Kinh Lễ gọi là Nhạc ký. Như vậy lục kinh chỉ còn lại ngũ kinh.

* Tứ thư

* Luận ngữ: ghi lại lời dạy của Khổng Tử do học trò của ông ghi chép lại sau khi ông mất (luận ngữ = các lời bình luận

* Đại học : dạy phép làm người để trở thành bậc quân tử, do Tăng Sâm, còn gọi là Tăng tử, học trò xuất sắc nhất của Khổng Tử đã dựa trên lời dạy của Thầy mà soạn ra. Nội dung cú thể tóm gọn là Tu thân (sửa mình), Tề gia (chỉnh đốn xã hội), Trị quốc (cai trị đất nước), Bõnh thion hạ. Đồng thời người quân tử phải cõch vật (thấu hiểu mọi sự vật), trớ trớ (biết tới ngọn ngành), thành ý (thành thực), chớnh tãm (lũng phải chõn chớnh)

* Trung Dung: dạy người ta cách sống dung hoà, không thiên lệch. Phải giữ được trí để biết rừ sự lý; chữ nhõn để theo điều thiện; chữ dũng để kiên trớ vượt khó mà hành thiện, do Khổng Cấp soạn ra

* Mạnh Tử: ghi lại lời dạy của Mạnh Tử: Kế thừa giáo huấn của Khổng Tử coi vua chĩa là thõnh nhõn thể theo ý trời mà hành đạo , nên mọi người phải nghe theo

b. Nội dung cơ bản của Nho giáo

Cốt lõi của Nho giáo là Nho gia. Đó là một học thuyết chính trị nhằm tổ chức xã hội có hiệu quả, điều quan trọng nhất là phải đào tạo cho được những người cai trị kiểu mẫu – quân tử

(quân = kẻ làm vua, quân tử = chỉ tầng lớp trên trong xã hội, phân biệt với “tiểu nhân”, những người thấp kém về địa vị xã hội; sau đó “quân tử” còn chỉ cả phẩm chất đạo đức: những người cao thượng, phẩm chất tốt đẹp, phân biệt với kẻ “tiểu nhân” là những người thiếu đạo đức hoặc đạo đức chưa hoàn thiện. Điều này được lý giải bởi đối tượng mà Nho giáo hướng tới trước tiên là những người cầm quyền) Để trở thành người Quân tử, con người trước hết phải “**tự đào tạo**”, phải “**tu thân**”, sau đó là phải “**hành đạo**” (Đạo không đơn giản chỉ là đạo lý. Nho gia hình dung cả vũ trụ được cấu thành từ các nhân tố đạo đức và Đạo ở đây bao chứa cả nguyên lý vận hành chung của vũ trụ, vấn đề là nguyên lý đó là những nguyên lý đạo đức do Nho gia đề xướng và cần phải tuân theo)

* Tu thân

Khổng Tử đặt ra một loạt Tam Cương, Ngũ Thường, Tam Tông, Tứ Đức... để làm chuẩn mực cho mọi sinh hoạt chính trị và an sinh xã hội

Ông cho rằng người trong xã hội giữ được Tam Cương, Ngũ Thường, Tam Tông, Tứ Đức thì xã hội được an bình

+ Tam Cương: là ba mối quan hệ: Quân thần – Phụ Tử – Phu thê

Tam là ba; Cương là giếng mối => là 3 quan hệ chủ chốt trong xã hội

- Quân Thần: Vua phải thưởng phạt phân minh; tôi trung thành một dạ

- Cha con: Cha hiền, con hiếu. Cha có nghĩa vụ nuôi dạy con cái; con phải hiếu thảo và nuôi dưỡng cha khi về già

- Vợ chồng: Chồng phải yêu vợ và đối xử công bằng với vợ; vợ phải chung thủy tuyệt đối với chồng

+ Ngũ Thường: (*Ngũ là năm, Thường là hằng có*). Ngũ thường là năm đức cơ bản phải hằng có trong khi ở đời: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín

- Nhân: lòng yêu thương đối với muôn loài vạn vật

- Nghĩa: cư xử với mọi người công bình theo lẽ phải

- Lễ: sự tôn trọng, hòa nhã trong khi cư xử với mọi người

- Trí: sự thông biết lý lẽ, phân biệt thiện ác, đúng sai

- Tín: giữ đúng lời, đáng tin cậy

+ Tam Tông : ba điều mà người phụ nữ phải tuân theo: “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” => nguyên tắc của lễ giáo phong kiến

+ Tứ Đức: bốn đức tính tốt mà người phụ nữ phải có: Công, dung, ngôn, hạnh

- Công: khéo léo, đảm đang trong gia chánh, nội trợ
- Dung: hoà nhã trong sắc diện, dáng điệu đoan trang, trang điểm trang nhã, gọn gàng, nghiêm chỉnh, đi đứng khoan thai
- Ngôn: mềm mại trong lời nói, biết thừa gửi, khôn khéo
- Hạnh: nhu mì trong tính nết: trên kính dưới nhường, hiếu thuận, ăn ở đúng mực, chiều chuộng thương con

Đối với đàn ông, 4 đức tính đó là: hiếu, đễ, trung, tín

- Hiếu: hiếu với cha mẹ
- Đễ: hũa thuận, thương yêu anh em
- Trung: trung với vua
- Tín: với bạn bè, người ngoài phải giữ đúng lời hứa, có tín nhiệm

* Người quân tử phải đạt ba điều trong quá trình tu thân

+ Đạt đạo: là con đường hay phương cách ứng xử mà người quân tử phải thực hiện trong cuộc sống

Đạt đạo trong thiên hạ có năm điều: đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo bạn bè

Trong xã hội cách cư xử tốt nhất là “trung dung”. Tuy nhiên, đến Hán Nho luân được tập chung lại chỉ còn lại ba mối quan hệ quan trọng nhất là Tam thường

+ Đạt đức: Quân tử phải đạt được 5 đức: **nhân, lễ, nghĩa, trí, tín** => Ngũ Thường

Khổng Tử nói: đức của người quân tử có ba mà ta chưa làm được. Người **nhân** không lo buồn, người **trí** không nghi ngại, người **dũng** không sợ hãi

Về sau, Manh Tử thay “dũng” bằng “lễ, nghĩa” nên 3 đức đó trở thành 4 đức là: **nhân, lễ, nghĩa, trí.**

Đến thời Hán Nho thêm một đức là **tín** => 5 đức: **Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín**

+ Ngoài ra, người Quân tử còn phải biết: **Thi, Thư, Lễ, Nhạc** (phải có vốn văn hoá toàn diện)

* Hành đạo: Sau khi Tu Thân, người quân tử phải hành đạo, tức là phải làm quan, làm chính trị, đó là: **Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.** Kim chỉ nam cho mọi hành động của người quân tử trong việc cai trị là hai phương châm:

+ Nhân trị: cai trị bằng tình người

Khổng Tử nói: “ kỹ sở bất dục, vật thi ư nhân” điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác

Khổng tử coi “nhôn” là phạm trù cao nhất của luân lý, đạo đức, là gốc của lễ, nhạc, ông nói “người không có nhân thỡ lễ mà làm gỡ, Người không có nhôn thỡ nhạc mà làm gỡ?”

+ Chính danh: chính danh là mỗi sự vật phải được gọi đúng tên của nó, mỗi người phải làm đúng chức phận của mình

“Danh không chính thì lời không thuận, lời không thuận thì việc không thành”

Ông cũng từng nói với vua Tề Cảnh Công: “Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử”

Đây chính là những điều quan trọng nhất trong các kinh sách của Nho giáo
=> chỉ nhằm phục vụ mục đích **cai trị**

2.2.2.3. Đặc điểm của Nho giáo

Nho giáo có rất nhiều điểm mâu thuẫn, nếu chưa tính đến Nho giáo ở các đời sau. Nho giáo nguyên thủy chứa đựng rất nhiều mâu thuẫn về nguyên tắc

Ví dụ: Khổng Tử nói “**lấy dân làm gốc**” nhưng lại gọi dân là “**tiểu nhân**”

Nho giáo là sản phẩm của hai nền văn hoá: **văn hoá du mục** phương Bắc và **Văn hoá nông nghiệp** phương Nam

a. Tính du mục của phương Bắc

+ Tính quốc tề: thể hiện ở mục tiêu cao nhất của người quân tử đó là “bình thiên hạ”

Bản thân Khổng Tử đã nhiều lần rời bỏ nước **Lỗ**, quê hương của ông để đi tìm **minh chủ**. Đối với người quân tử việc tìm được một minh quân quan trọng hơn việc làm gì cho đất nước mình

+ Tính phi dân chủ :

- Hệ quả của nó là tư tưởng “**Bá quyền**”, coi khinh các dân tộc khác, coi mình là trung tâm

Khổng Tử từng nói: “các nước Di, Địch, dù có vua nhưng cũng không bằng Hoa Hạ không có vua”

- Ngoài ra, tính phi dân chủ còn được thể hiện ở chỗ coi thường người dân, đặc biệt là phụ nữ

Gọi dân thường là “tiểu nhân”; và “chỉ hạng đàn bà là tiểu nhân khó dạy, gần thì họ nhờn, xa thì họ oán”

+ Tính trọng sức mạnh được thể hiện ở chữ “**Dũng**”

+ Tính nguyên tắc: được thể hiện ở học thuyết “**Chính danh**”. Tất cả phải có tôn ti, tất cả phải làm việc theo đúng nguyên tắc của mình

b. Tính nông nghiệp của phương Nam

+ Tính hài hoà: là một đặc tính của văn hoá nông nghiệp, trái ngược với tính trọng sức mạnh của văn hoá du mục. Biểu hiện cho nó là việc đề cao chữ “**nhân**” và nguyên lý “**Nhân trị**”

Khổng Tử nói: về cái mạnh của Phương Nam ư? Hay cái mạnh của phương Bắc ư?...khoan hoà mềm mại để dạy người, không báo thù kẻ vô đạo, ấy là cái mạnh của Phương Nam, người quân tử ở vào phía ấy. Xông pha gươm giáo, dầu chết không nản, ấy là cái mạnh của Phương Bắc – kẻ mạnh ở vào phía ấy

+ Tính dân chủ: thể hiện ở cách cư xử “trung dung” trong “ngũ luân”. Trong các quan hệ đó, đều thể hiện hai chiều bình đẳng: **vua sáng, tôi trung; cha hiền, con hiếu; anh tốt, em nhường; bạn bè tin cậy**

Khổng Tử nói: “ Dân là chủ của thần, vì thế thánh nhân xưa lo cho việc dân rồi mới lo việc thần”; - “ Phải làm trước những công việc của dân, phải khó nhọc vì dân ”

+ Tính coi trọng văn hoá tinh thần: (thi, thư, lễ, nhạc)

2.2.2.4. Nho giáo ở Việt Nam

a. Quá trình du nhập, phát triển của Nho giáo tại Việt Nam

+ Hán Nho đã được truyền bá vào Việt Nam bởi Tích Quang và Sỹ Nhiếp, Nhâm Diên. Tuy nhiên, thời kỳ này Hán Nho là thứ văn hoá do kẻ xâm lược áp đặt vào nên suốt cả thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo chưa có chỗ đứng trong xã hội Việt Nam

+ 1070, nhà Lý cho lập Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử => Nho giáo được tiếp nhận chính thức ở Việt Nam. Nho giáo thời kỳ này là Tống nho. Tuy nhiên, trải qua 2 triều Lý – Trần, Nho giáo mới chỉ dừng lại ở việc thâm nhập được vào một số rất ít các tầng lớp trên, có vai trò trong các cuộc thi tuyển chọn người tài; còn đối với toàn dân chủ yếu vẫn bị chi phối mạnh bởi Phật giáo.

Không cứ nơi thôn dã, ngay ở triều đình, vào thời này cộc tập tục, lễ lối của Nho giáo cũng rất xa lạ với ta. Đời Trần, có đĩnh thần đề nghị cải tổ triều đình theo mẫu phương Bắc đó bị vu vạ tuyệt và nui rằng ta cú cách của ta. Vua Trần Minh Tông từng cảnh báo: nhà nước đó cú phộp tác rìong, nam bắc khóc nhau, nếu nghe ké sỏch của bọn học trũ mặt trắng tởm đờng tiến thân thờ sinh loạn ngay; tuy nhiên đến đời vua Trần Dụ Tông thờ việc sửa đỏi đó xảy ra, bọn học trũ mặt trắng đờng dùng

+ Từ thế kỷ 15, khi nhà Lê lên ngôi thì Nho giáo mới trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến. Và từ đây, Nho giáo thịnh, suy theo bước thăng trầm của triều đình: Lê sơ, Lê mạt

Trong cuộc kháng chiến 10 năm chống quân Minh, các nhà Nho VN đứng đầu là Nguyễn Tróit tập hợp dưới ngọn cờ của Lê Lợi đó cú những đóng góp to lớn. Sự lớn mạnh của Nho giáo VN (điều kiện chủ quan), cùng với nhu cầu cải cách quản lý đất nước (điều kiện khách quan) => nhà Lê đưa Nho giáo thành quốc giáo

+ Từ khi có sự xuất hiện của văn hoá Phương Tây vào nửa đầu thế kỷ 19 thì Nho giáo suy yếu dần và tàn lụi hẳn vào thế kỷ XX

b. Đặc điểm Nho giáo Việt Nam

* Nho giáo vào Việt Nam được tiếp nhận một cách có chọn lọc các yếu tố riêng lẻ phù hợp với văn hoá của người Việt, cụ thể:

- Nhà nước quân chủ Việt Nam, nhất là các triều Lê và Nguyễn đã học tập nhiều ở cách thức tổ chức triều đình và hệ thống pháp luật của người Trung Hoa
Cấp hành chính trung ương bao gồm 3 bộ phận chủ yếu, đó là:

- Tiếp nhận một phần hệ thống thi cử của Nho giáo để tuyển chọn nhân tài bổ dụng vào bộ máy cai trị được xây dựng trên nguyên lý trong văn

Từ kỳ thi đầu tiên (1075) đến kỳ thi cuối cùng (1919), trong vòng 844 năm có tất cả 185 khoa thi, với 2875 người đỗ, trong đó có 56 trạng nguyên: Nguyễn Hiền, Nguyễn Trục, Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh...

* Nhiều yếu tố của Nho giáo khi vào Việt Nam đã bị truyền thống văn hoá dân tộc đồng hoá, đưa vào đó là những nét đặc thù của văn hoá Việt => Yếu tố Nho giáo bị biến đổi cho phù hợp:

+ Xu hướng ***wa ổn định***

Các triều đại Trung hoa chỉ dùng Nho giáo để giữ yên ngai vàng (giữ ổn định trong đối nội), còn đối với bên ngoài thì luôn chủ trương bành trướng, xâm lăng

Việt Nam, nhu cầu duy trì ổn định không chỉ có ở dân chúng mà ở cả triều đình, không chỉ trong đối nội mà cả trong đối ngoại

Cụ thể:

- Trong làng xã VN để duy trì sự ổn định đã tạo nên sự phân biệt dân chính cư và dân ngụ cư; đã cộng đồng hoá hôn nhân; đã sử dụng hữu hiệu bộ máy dư luận => ***tạo nên sự lệ thuộc của cá nhân vào tập thể cộng đồng***

- Biện pháp kinh tế: “nhẹ lương nặng bổng”: cuộc sống của quan lại được bao cấp theo lối ban ơn

- Biện pháp tinh thần “trọng đức kinh tài”. Đức là một khái niệm chủ quan, do dư luận đánh giá vì vậy nhà nước Nho giáo Việt Nam buộc quan lại không thể hành động mà không tính đến dư luận

+ Xu hướng ***trọng tình người***:

- Luôn đề cao chữ “nghĩa” và “nhân”

- Truyền thống coi trọng vai trò của phụ nữ: Thể hiện rõ trong luật Hồng Đức và Luật Gia Long

- Trọng chữ **hiếu** với quan điểm khác với quan điểm **nam tụn nữ ty** của người Trung Hoa mà đặt chữ hiếu trong mối quan hệ chớ ọt là bõnh đẳng với cha, mẹ

+ Xu hướng ***trọng văn***

- ở Việt Nam „sĩ“ luôn được coi là “văn sĩ” mà ít quan tâm đến “võ”: hệ thống quan chức thì đến triều Nguyễn mới có hệ thống quan võ hoàn chỉnh; Về thi cử thì chỉ đến các triều đạ Lê – Nguyễn thì việc thi võ mới được tiến hành

+ Tư tưởng **Trung Quân**: Người Việt Nam tiếp thu tư tưởng trung quân của Nho giáo trên cơ sở tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc sẵn có => Trung quân gắn liền với ái quốc

+ Tâm lý **khinh rẻ nghề buôn**: đây là sản phẩm của quan điểm coi trọng “đạo - đức”

- Không Tử khuyên khích làm giàu nếu nó không trái với lễ : “ *phú quý mà có thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người, ta cũng làm* “. Làm giàu còn là trách nhiệm của kẻ cai trị => Nho giáo không hề cản trở nghề buôn phát triển => sản sinh ra một tầng lớp thương nhân giỏi buôn bán và thương nhân rất có thể mạnh và ảnh hưởng nhiều tới giới chính trị đương thời

- Việt Nam việc khinh rẻ nghề buôn là sản phẩm của truyền thống văn hoá nông nghiệp, của tính cộng đồng và tính tự trị: *dĩ nông vi bản, dĩ thương vi mạt*

2.2.3. Ki-tô giáo

Ki-tô giáo là tên gọi chung cho các tông phái cùng thờ Chúa Jesu Christ (đấng cứu thế), phiên âm tiếng Hán Việt là Cơ Đốc. Đạo này ra đời vào khoảng thế kỷ I TCN ở các tỉnh phía đông của Đế quốc La Mã cổ đại

2.2.3.1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển

a. Hoàn cảnh ra đời

* Về kinh tế xã hội

+ Đế quốc La Mã cổ đại lâm vào khủng hoảng trầm trọng và chứa nhiều mâu thuẫn, đặc biệt là mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô; mâu thuẫn giữa các dân tộc bị xâm lược với đế quốc La Mã

+ Khởi nghĩa nô lệ diễn ra khắp nơi tuy nhiên cũng nhanh chóng bị đế quốc La Mã dập tắt một cách tàn bạo

+ Tâm trạng bi quan, tuyệt vọng bao trùm đời sống của quần chúng bị áp bức

=> Nhân dân trông chờ vào một đấng cứu thế có thể giải thoát họ khỏi cuộc sống thực tại. Vì vậy, sự ra đời của đạo Kitô chính là xuất phát từ nhu cầu tinh thần đó

Anghen cho rằng: ki-tô giáo nguyên thủy là một tôn giáo của người nô lệ và bán tự do, của những người nghèo khổ và những người bị tước hết mọi quyền lợi, các dân tộc bị Roma đô hộ hay tàn ác

* Về triết học

Sự ra đời của đạo Kitô dựa trên cơ sở tư tưởng là triết học khắc kỉ đang rất lưu hành lúc đó, đặc biệt là tư tưởng triết học của Senech và Phulông (Thế kỷ I TCN)

Theo 2 ông này thì, thân xác của con người chỉ là gánh nặng của tâm hồn; những tệ nạn xã hội đều do con người gây ra; hạnh phúc thật sự chỉ có được ở thế giới bên kia. Do vậy, các ông chủ trương rằng con người nên từ bỏ những lạc

thú ở đời, sống nhẫn nhục, không ngừng sám hối và hãy tin vào sự an bài của Thượng đế

* Về tôn giáo:

Sự ra đời của Kito dựa trên sự kế thừa của nhiều yếu tố thần học và tín ngưỡng, phong tục, tập quán của các dân tộc vùng Trung Cận Đông, đặc biệt là đạo Do Thái (*Một tôn giáo thờ phụng chúa Giehôva ra đời từ thế kỷ VI TCN; kinh thánh Do Thái gồm 3 phần: Luật pháp, Tiên tri và ghi chép thánh tích; sau này gọi là Kinh Cựu ước*)

b. Sự phát triển của đạo KITO

a. Thời sơ kỳ

Khi mới ra đời, Kito giáo là tôn giáo của những người nghèo, của những người bị áp bức thống trị luôn bị đế quốc La Mã cấm đoán, đàn áp tàn khốc

- Cùng với sự biến đổi của các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội các thành phần xã hội của Kito giáo cũng dần dần biến đổi: các tầng lớp sĩ quan tham gia ngày càng nhiều

=> Nội dung tư tưởng và tổ chức cộng đồng Kito giáo cũng có những thay đổi đáng kể: Giáo lý và các chức sắc đã bảo vệ tầng lớp giàu có và giai cấp thống trị. Chính quyền La Mã không còn cấm đoán, đàn áp nữa mà lại ủng hộ, tạo điều kiện cho Kito giáo hoạt động và phát triển

Thế kỷ II các công xã Kito giáo đã liên hiệp lại và tổ chức thành giáo hội => xuất hiện nhiều tín đồ ngày càng có thêm nhiều người giàu có và quyền lãnh đạo giáo hội chuyển dần sang tay những người thuộc tầng lớp trên

- 313, Kito giáo được phép truyền bá rộng rãi sau sắc lệnh Milano của Hoàng đế Congxtangin. 325 Kito giáo thành lập giáo hội lấy trung tâm là Roma (phía Tây La Mã)

- 337, Hoàng đế Côngxtăngtin trở thành vị hoàng đế La Mã đầu tiên theo đạo Kito

- **392, Hoàng đế Teododiut chính thức tuyên bố đạo Kito là quốc đạo của Đế Nhà thờ La Mã thành thủ đô của Kito giáo; cung điện chính thức trở thành thánh đường vaticang, sau này toà thánh vaticang trở thành thủ đô giáo hội chính của Thiên chúa giáo**

b. Thời kỳ Trung cổ: gắn liền với nhiều sự biến động về chính trị ở châu Âu, Kito giáo đã có những bước phát triển trên các lĩnh vực: lực lượng; vị thế

- **Cuộc phân ly thứ I** vào năm 1054 : giáo hội phương Tây, gọi là Giáo hội La Mã (giáo hội Thiên Chúa) và giáo hội phương Đông, gọi là giáo hội Hy Lạp hay giáo hội Chính Thống

+ Giáo hội Thiên Chúa:

- Có một trung tâm giáo hội thống nhất điều khiển là Toà Thánh Vatican; còn được gọi là Công giáo;

- Lịch sử của Chính Thống giáo gắn liền với 2 cuộc thập tự chinh kéo dài gần 200 năm và các toà án tôn giáo

- Thừa nhận Đức chúa Thánh thần (ngôi 3)

- Con người có thể hy vọng vào sự giải thoát linh hồn nhờ sự giúp đỡ của giáo hội

- Giáo hoàng là người đại diện cho Thiên Chúa giáo trên trái đất nên không thể mắc sai lầm

+ Giáo hội chính thống: quan niệm chỉ có thế giới này mới kế thừa tư tưởng của Ki-tô giáo trước đây

- Giáo lý Chính thống về cơ bản không khác Kitô song có những điểm khác biệt nhất định, mang tính độc lập với mọi tôn giáo khác

- Không thừa nhận Chúa 3 ngôi

- Gồm 15 giáo hội độc lập ở 15 địa bàn: Balan, Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ,...

- Cho rằng Chúa là một người truyền đạo

- Không cộng nhận lễ rửa tội: con người khi sinh ra vốn không có tội

- Không có ngày tận thế

- Không làm lễ bằng tiếng Latinh mà bằng tiếng địa phương

- Việc tổ chức giáo hội ở các nước khác nhau

- Buộc giáo dân phải thường xuyên đi lễ nhà thờ; đeo cây thánh giá và thực hiện đủ 7 phép bí tích

- Giám mục được phép lấy vợ

- Cùng với các thế lực phong kiến, Kitô giáo với quân đội “**thập giá**” đã tiến hành nhiều cuộc thánh chiến, tập trung nhất là vùng Trung Cận đông và Hy Lạp (7 cuộc thánh chiến lớn)

- Để giữ vững vị trí thống trị của mình, nhà nước phong kiến đã tạo điều kiện và ủng hộ giáo hội Kitô thành lập các toà án tối cao. Và trong quá trình hoạt động, toà án Kitô giáo đã góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ quyền lợi cho giáo hội và các thế lực phong kiến

c. Thời kỳ cận, hiện đại

Sang thế kỷ XVI, tình hình châu Âu có những biến động lớn: giai cấp tư sản và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện và ngày càng chiếm ưu thế trong phong trào văn hoá phục hưng và chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc phát triển mạnh ở nhiều quốc gia châu Âu. Trong khi đó hàng giáo phẩm Kitô có nhiều mâu thuẫn dẫn đến sự phản ứng của một số giáo sĩ và tín đồ

- 31/11/1517, tại Đức đã chính thức bắt đầu cuộc cải cách tôn giáo. Đó là **cuộc phân ly thứ II**, một tôn giáo mới được tách ra từ giáo hội Chính Thống đó là đạo Tin Lành

- Đạo Tin Lành: tách ra từ Công giáo La Mã vào năm 1520 cùng với sự phát triển của gia cấp tư sản, chịu ảnh hưởng đậm nét của tư tưởng dân chủ tư sản và khuynh hướng tự do cá nhân; không phải đạo thuần nhất mà là tên gọi chung của gần 300 tổ chức tôn giáo khác nhau

- Chỉ tin vào kinh phúc âm
- Không thừa nhận có đức mẹ Maria (chỉ đồng trinh đến khi sinh ra chúa Jesu)
- Không đi theo con đường khắc khổ
- Giám mục được phép lấy vợ
- Con người có thể theo tông giáo ở niềm tin không bắt buộc
- Chủ trương không tôn tại tổ chức tôn giáo có hệ thống
- Hàng năm giáo dân gọi họp 1 lần
- Tổ chức lễ rửa tội theo nghi thức ban đầu
- Người dân tự quản lý nhà thờ
- Trang trí trong nhà thờ đơn giản: nhằm kích thích thánh giá

- Gia tô giáo: kế thừa chính truyền các tư tưởng của Kito giáo ban đầu, được xem là đạo phổ quát nhất là dòng chính thống của Kito giáo

- 1534, do sự mâu thuẫn giữa vua Henry VIII nước Anh với giáo hội Công giáo, đồng thời Henry VIII cũng muốn thu tóm quyền lực đã dẫn đến **cuộc phân ly thứ III**, đó là sự xuất hiện **Anh giáo**

- Sau phát kiến địa lý thế kỷ XV, XVI Giáo hội Roma thực hiện chương trình “ mở rộng nước chúa” với quy mô lớn => Công giáo đến với hầu hết các nước châu Âu, Mỹ, Phi. Khi chủ nghĩa cộng sản khoa học xuất hiện, chủ nghĩa xã hội và phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, khoa học kỹ thuật đạt được những thành tựu to lớn, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội trên thế giới có những bước tiến vượt bậc

- Tại cộng đồng Vaticang II (1962 - 1965) giáo hội công giáo đã điều chỉnh phương thức hoạt động và từng bước cải cách giáo hội, thay đổi một số quy định để phù hợp với xã hội hiện đại

2.2.3.2. Giáo lý cơ bản

a. Kinh thánh của đạo Kitô

Bao gồm Tân ước và Cựu ước

* Tân ước: gồm 27 cuốn, gồm 4 cuốn

- Phúc âm: kể chuyện về cuộc đời chúa Jesu

- Công vụ các sư đồ: kể chuyện về các thánh Tông đồ
- 22 lá thư gửi các giáo đoàn
- Sách Khải Huyền: tiên đoán về tương lai về trái đất và muôn loài tận thế; quỷ sa tăng đời đời và chúa thực hiện sự phán xét cuối cùng
- * Cựu ước: có 46 cuốn gồm:
 - 5 cuốn đầu gọi là “5 quyển sách của Moise”,
 - 14 cuốn tiếp theo là “ các sách về lịch sử”: kể chuyện các chi họ Do Thái phiêu bạt khắp vùng Tiểu á
 - 7 cuốn tiếp theo là : các sách văn thơ
 - 18 cuốn cuối cùng là các sách tiên tri: ghi lời đoán ước của các bậc thông thái

b. Nội dung của giáo lý

* Theo giáo lý, thì Thiên Chúa có trước đời đời, có trước cả không gian và thời gian. Thiên Chúa có 3 ngôi: Cha – Con – Thánh thần; tuy là 3 ngôi nhưng cùng một bản thể là thánh; đều “đồng đẳng, đồng vinh, đồng quyền”; mỗi người có 1 chức năng, vai trò khác nhau đối với con người

- Ngôi một – Cha: tạo dựng
- Ngôi hai – Con: cứu chuộc
- Ngôi ba – Thánh thần: thánh hoá

* Thiên chúa là đấng sáng tạo nên trời đất, muôn loài từ hư không trong 6 ngày

- Ngày thứ nhất: tạo nên sự sáng, tối đặt tên là ngày, đêm
- Ngày thứ hai: tạo ra không gian gọi là trời
- Ngày thứ ba: tạo ra cây, cỏ, đất, nước
- Ngày thứ tư: Tạo ra tinh tú , mặt trời , mặt trăng
- Ngày thứ năm: Tạo ra muôn vật, chim thú
- Ngày thứ sáu: tạo ra con người
- Ngày thứ bảy: Thiên chúa nghỉ

* Con người do Thiên chúa tạo nên theo hình ảnh của người, do vậy con người có nhiệm vụ thờ phụng Thiên chúa và tiếp tục kiến tạo trái đất của Thiên chúa

* Giáo lý Kito thể hiện trong 12 giáo điều căn bản

- Tin có 1 đấng cứu thế trên trời
- Tin Chúa trời có 3 ngôi: Cha – Con – Thánh thần
- Tin Chúa là con của trinh nữ Maria và sau khi sinh vẫn là Trinh nữ

- Tin Chúa là con người thật
- Tin có ngày tận thế, tốt lên thiên đàng, xấu xuống địa ngục
- Tin con người có linh hồn
- Giáo hội có 7 phép bí tích
- Tin giáo Hoàng thống lĩnh giáo hội
- Các linh hồn bị đày ở địa ngục có thể nhờ thánh thần giải thoát
- Kẻ không theo đạo khi chết bị đày xuống địa ngục
- * Giáo lý còn thể hiện trong 6 điều răn của giáo hội
- Đi lễ nhà thờ
- Nghỉ làm ngày Chúa Nhật
- Xưng tội ít nhất 1 lần trong năm
- Đi rước lễ thánh tháng Phục sinh
- Giữ chay tịnh một số ngày nhất định
- Kiêng thịt trong 1 số ngày quy định

2.2.3.3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng

* Giáo lý còn thể hiện trong 10 điều răn của Chúa được ghi trong Kinh Cựu ước “phục truyền luật lệ kí”

- | | |
|----------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Chúa răn rằng kính Chúa | 6. Cấm dâm dục |
| 2. Tôn kính danh Chúa | 7. Cấm trộm cắp |
| 3. Đi lễ ngày Chúa Nhật | 8. Không gian rỗi |
| 4. Kính thờ Cha mẹ | 9. Không thềm muốn vợ người khác |
| 5. Cấm giết người | 10. Không được tham gia những hành động phi nghĩa |

* Bảy phép bí tích

+ Phép rửa tội: với mục đích là rửa tội tỏ tông để được trở thành tín đồ, được gia nhập hội thánh và được tái sinh trong ngày phán xét

- Đối tượng: là trẻ sơ sinh, người trưởng thành
- Nghi lễ tiến hành: dùng nước lã dội lên đầu người chịu phép và đọc lời kinh nguyện
- Người thực hiện: linh mục
- + Phép thêm sức: giúp cho tín đồ vững tin và được an ủi, được ban sức mạnh
- Đối tượng: những người đã chịu phép rửa tội

- Nghi lễ tiên hành: bôi dầu thảo mộc đã làm phép lên trán người chịu bi tích này và đọc lời nguyện

- Người thực hiện: linh mục, giám mục

+ Phép giải tội: nhằm tha thứ tội lỗi mà con người mắc phải

- Người được giải tội phải tự xét về hành vi của mình trên cơ sở đối chiếu với lời răn dạy, khuyên bảo của Thiên Chúa và giáo hội rồi xưng tội với linh mục một cách trung thành

- Linh mục thay mặt Thiên Chúa xét tha tội, hoặc định ra những hình thức sửa chữa đền tội bằng những việc làm nhân đức

+ Phép thánh thể: còn gọi là phép Mình Thánh Chúa là sự tái diễn việc Chúa Jesu đã hiến dâng thân thể cho sự nghiệp Cứu chuộc

Đây là bí tích dựa theo tích bữa tiệc cuối cùng của Jesu với các môn đệ. Jesu lấy bánh và rượu cho các môn đệ với lời trăng trối :”các con hãy nhận lấy, đây là mình của ta, đây là máu của ta, mình máu ta đổ xuống để chuộc tội lỗi cho con người”

Thánh lễ Mình thánh còn gọi là thánh lễ Misa

- Người thực hiện là Linh mục, giám mục

- Tín đồ sau khi đã xưng tội và được giải tội thì được chịu mình Thánh, được ăn bánh, uống rượu đã làm phép để Thiên Chúa ngự trong lòng họ

- Mỗi tín đồ phải chịu phép Mình thánh 1 lần mỗi năm

+ Phép xúc dầu thánh:

- Được thực hiện với các bệnh nhân trong cơn nguy cấp để xin Thiên Chúa cứu vớt

- Giám mục, linh mục xúc dầu thánh lên trán hoặc thân thể người bệnh và đọc lời cầu nguyện Thiên Chúa

+ Phép truyền chức Thánh: được thực hiện đối với các tín đồ có ơn riêng của Thiên Chúa, trở thành thừa tác viên (giám mục, linh mục, phó tế), thay mặt Thiên Chúa để “chăn dắt” tín đồ

+ Phép hôn phối: là sự nhìn nhận của Thiên chúa đối với việc chung sống đến trọn đời của nam – nữ đã chịu phép rửa tội. Chủ tế là Linh mục

* Giáo hội Công giáo thời Trung cổ đưa thêm những quy định nghĩa vụ của tín đồ

- Lấy điều thiện mà khuyên người

- Hướng dẫn những kẻ mê muội

- Tha thứ cho kẻ khinh rẻ mình, nhin kẻ xúc phạm đến mình, răn bảo kẻ tội lỗi, an ủi kẻ lo âu

- Cầu nguyện cho người sống và người chết

- Cho kẻ đói ăn
- Cho kẻ rách mặc
- Cho người làm thuê
- Chôn táng người chết
- Không hà tiện
- Không tị hiềm
- Ăn uống điều độ
- Cho kẻ khát uống
- Cho khách ở nhờ
- Thăm viếng người hoạn nạn
- Khiêm nhường
- Đoan chính
- Siêng năng

* Cơ cấu tổ chức và phẩm trật của giáo hội

Đạo Chính thống và đạo Tin Lành đều không có tổ chức lãnh đạo thống nhất trên toàn thế giới mà tổ chức theo giáo hội riêng, độc lập theo từng hệ phái hoặc theo từng quốc gia

Công giáo lại có tổ chức Giáo hội thống nhất trên toàn thế giới

Giáo hoàng - Giám mục đoàn – Hồng y đoàn – Giáo hội địa phương – Giáo hội sở

+ Giáo hội Công giáo có đặc tính: duy nhất, thánh thiện, công giáo, tông truyền\

+ Vaticang là một nhà nước có lãnh thổ riêng độc lập có chủ quyền. Giáo triều Vaticang do Đức thánh cha (Giáo hoàng) đứng đầu và đồng thời là người đứng đầu nhà nước

Năm 1929, Mutsolini với Giáo hoàng Paolo XI kí hiệp ước trong đó công nhận Vatican là một quốc gia riêng => vừa là quốc gia độc lập, vừa là cơ quan trung ương của Giáo hội

Giáo hoàng (giáo chủ) là đức Thánh Cha, người kế vị thánh Phero, là đại diện của Chúa Jesu, là chủ nhân tối cao đối với các tín đồ, có quyền “tối thượng, toàn diện và trực tiếp” đối với Giáo hội

- Do hội đồng Hồng y bầu ra, giữ nguyên chức đến hết đời

- Phẩm phục màu trắng

- Thực hiện quyền lực của mình thông qua giám mục đoàn, Hộ đồng Hồng y và bộ máy giáo triều Vatican

Giám mục đoàn: bao gồm tất cả các giám mục trên thế giới họp với Giáo hoàng để duy trì sự hiệp thông và cai quản đoàn giáo hội

Hồng y đoàn là một công đoàn gồm các vị Hồng y được Giáo hoàng tấn phong có nhiệm vụ duy nhất là bầu Giáo hoàng mới mỗi khi trống ngôi

Cơ quan đầu não của Giáo hội Công giáo được gọi là Giáo triều Vatican tổ chức như bộ máy nhà nước thế quyền

+ Giáo triều còn các cơ quan sau:

- Văn phòng thư ký giáo hoàng
- 9 thánh bộ
- 3 toà án giáo triều
- 12 hội đồng giáo hoàng
- Giáo hội địa phương và cơ sở: giáo phận, giáo tỉnh, giáo miền, giáo xứ, giáo hạt

2.2.3.4. Đạo Kitô ở Việt Nam

a. Công giáo ở Việt Nam bắt đầu du nhập vào VN từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII sự truyền đạo mới thực sự có kết quả

+ Được truyền vào VN từ năm 1533 do các giáo sĩ BDN và TBN theo các thuyền buôn vào nước ta, tuy nhiên thời gian này không hiệu quả do bất đồng ngôn ngữ và lệnh cấm người VN không được tiếp xúc với Tây dương.

Nhà Nguyễn chủ trương “ Bê môn toả cảng” trong giao lưu và “ giữ nguyên hiện trạng đạo Kito” chứ không khuyến khích phát triển

+ 1613, hoạt động truyền giáo có kết quả hơn do nhiều giáo sĩ thông thạo ngôn ngữ và đường đi

+ 1658, Giáo hoàng ban sắc lệnh thành lập hai giáo phận đầu tiên ở VN là Đàng Trong và Đàng Ngoài

+ 1771, Giám mục Bá Đa Lộc đã có nhiều hoạt động trợ giúp Nguyễn ánh trong việc chống lại phong trào Tây Sơn

+ Sau nhiều lần bị cấm phát triển thì đến thời Vua Thiệu Trị, (giữa thế kỷ 19) tiếp tục phát triển trở lại

Qua thời Thiệu Trị (1841-1847), sang đến thời Tự Đức, cuộc leo thang xâm lược của thực dân Pháp ngày càng gia tăng. Đỉnh cao là vụ Pháp nổ súng chiếm Đà Nẵng vào 1858 và chiếm thành Gia định vào 1859. Trong thời gian này, nhiều giáo sĩ đã gia sức tích cực tham gia: liên lạc với các tàu chiến Pháp, giúp chúng trong các vụ khiêu khích quân sự

Chỉ dụ của vua Thiệu Trị năm 1847 viết: đạo gia tô là tà giáo làm mê hoặc lòng người, không những cám dỗ làm cho tiểu dân u mê mà cả đến người trong quan chức cũng có kẻ say mê không tỉnh

=> Thiệu Trị và Tự Đức vẫn tiếp tục chính sách cấm đạo với mức độ ngày càng gay gắt hơn: “ Phạm những người dân đi đạo, bất luận trai gái, già trẻ...đều phải thích chữ vào mặt, chia ghép vào các thôn không đi đạo để quản thúc. Khi quân Pháp tràn đến vùng nào đó có dân đi đạo bị quản thúc thì phải đem mà giết đi

+ 1980, Hội đồng giám mục VN tiến hành Đại hội lần thứ nhất, theo phương châm: sống phúc âm trong lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc đồng bào”

+ Đến ngày nay, Công giáo đã có chỗ đứng khá ổn định trong lòng người dân VN: với 3 vị Hồng y được giáo hội La Mã tấn phong: Hồng y Trịnh Như Khuê; Hồng y Trịnh Văn Căn; Hồng y Phạm Đình Tụng

+ Công giáo được truyền vào VN gắn liền với cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa thực dân do đó nó đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của chính quyền đương thời và sự phản ứng tự vệ của nền văn hoá tín ngưỡng bản địa

+ Quá trình xây dựng và phát triển của giáo hội gắn liền với thời kỳ thống trị và xâm lược của các thế lực đế quốc và thường bị các thế lực thực dân lợi dụng phục vụ cho mục đích chính trị

+ Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đại đa số tín đồ và chức sắc công giáo đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp CM của dân tộc

+ Ngày nay

- Với hơn 5 triệu tín đồ tôn giáo theo Công giáo đã tích cực góp phần vào công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa của VN: theo hướng canh tân;

- Công giáo có các vị chức sắc tôn trọng con đường XHCN tuy nhiên, vẫn có những phần tử đã bị các thế lực phản động lợi dụng gây mất trật tự xã hội thông qua chính sách tự do tôn giáo, tín ngưỡng tại VN

b. Đạo Tin lành ở Việt Nam

+ Được truyền bá vào VN từ những năm 80 của thế kỷ XIX bởi các mục sư người Pháp.

Tuy nhiên thời gian đầu việc giao giảng đạo ít có hiệu quả do gặp phải những phong tục tập quán lâu đời và các tôn giáo truyền thống của người dân bản địa

- Kito khi vào Việt Nam đã được bản địa hoá, tiếp nhận những dấu ấn của văn hoá Việt Nam

Với truyền thống trọng phụ nữ, người Việt Nam ngoài thờ phụng chúa Jesu còn rất chú ý đến Mẹ Maria

Kiến trúc của nhà thờ Kito giáo đó là lối kiến trúc Gotich cao vút có đỉnh tháp nhọn nhưng ở VN, có những ngôi nhà thờ được xây dựng với lối kiến trúc mang dấu ấn của văn hoá VN: nhà thờ Pháp Diêm: mái cong hình thuyền, sử dụng các hoạ tiết hình cây tre, cây trúc, hình con rồng thời Lý

- Chữ quốc ngữ chính là thành quả của công sức tập thể các giáo sĩ người Bồ Đào Nha, Ý, Pháp...và những người Việt đã từng giúp họ học tiếng Việt.

2.2.4. Hồi giáo

2.2.4.1. Hoàn cảnh ra đời và sự phát triển

a. Hoàn cảnh ra đời: gắn liền với quá trình chuyên môn hoá từ chế độ cộng đồng thị tộc lên xã hội giai cấp trong xã hội Á rập

+ Vào đầu thế kỷ VI, nhiều quan hệ thị tộc, bộ lạc được thay thế bằng quan hệ mới trên cơ sở sở hữu tư nhân và sự bất bình đẳng trong xã hội

cú sự biến đổi quan trọng: đó là việc hình thành con đường buôn bán từ Tây sang Đông qua bán đảo Ả rập

=> nền kinh tế hàng hoá phát triển với sự hình thành một số trung tâm kinh tế văn hoá như: Mec ca, Medina, Tai phơ

+ Đầu thế kỷ VII, mâu thuẫn giữa chủ nợ và nợ lệ ngày càng gay gắt: chủ nợ sử dụng hình thức cho vay nặng lãi và bóc lột nợ lệ ngày càng thậm tệ

Do con đường buôn bán Tõy – Đông chuyển sang vịnh Ba Tư thuộc quyền kiểm soát của đế quốc Ba Tư => nền kinh tế suy tàn

+ Với bờ ngoài, Ả rập luôn đứng trước nguy cơ bởi đế quốc Bizãnxơ từ phía Tõy và Ba Tư từ phía Đông => Nảy sinh nhu cầu thống nhất các bộ lạc, thiết lập nhà nước tập quyền để thống trị quân chýng, khôi phục con đường buôn bán Tõy – Đông, tiến hành mở rộng lãnh thổ

=> Tôn ngưỡng đa thần trở nên khụng cũn phự hợp, cản trở khuynh hướng đi lờn từ chế độ cộng xã nguyên thuỷ sang xã hội cũ giai cấp => nhu cầu về tôn ngưỡng đợc thần xuất hiện

+ Sự ra đời của đạo I Xlam gắn liền với tòn tuổi và sự nghiệp của Mụa met

b. Sự phát triển:

- Sau khi Mohamet mất, Hồi giáo đó tiến hành nhiều cuộc viễn chinh và truyền bỏ Đạo Hồi vào các đõn tộc khỏc: Xiri, Irắc,..

- Thế kỷ XI, Hồi giáo trở thành một tụn giáo thống soái trong các đõn tộc từ Địa Trung Hải đến Vịnh Ba Tư rồi truyền sang Chõu Phi

- Thế kỷ XIV, XV, XVI đợc truyền bỏ sang Indonesia, Malaixia và nhiều nước khỏc ở Đông Nam Á

- Hiện nay, Hồi giáo là một tụn giáo lớn thứ 2 sau Cụng giáo với khoảng hơn 900 triệu tòn đờ ở khắp các chõu lục

2.2.4.2. Giáo lý cơ bản

a. Tin vào kinh Co-ran: là những lời giáo huấn của thượng đế cho loài người mà Mohamet nhận đợc qua thờn thần Gabrien trong vũng 22 năm

+ Cõi kinh Co – ran là Thỏnh thư của đạo Ixlam đợc chia làm 30 phần (114 chương) với 6211 cõu đợc viết bằng tiếng Ả rập

+ Trong kinh trờnh bày rừ các quan niệm:

- Quan niệm về thần thỏnh – Ma quỷ

- Quan niệm về con người – linh hồn

- Quan niệm về thờn đờng - địa ngục

b. Tin vào Ala và sứ giả Mohamet

+ Mohamet được coi là sứ giả của thỏnh Ala và là tời tri của tón đồ nếu ai nghi ngờ sứ mệnh thời lòng của Mohamet thỡ sẽ bị coi là một trọng tội khụng thể tha thứ

+ Coi Ala là thượng đế duy nhất, là đấng kiến tạo và điều khiển mọi sự sinh tồn. Sự nghiệp sỏng tạo của thỏnh Ala cũng được thực hiện trong 6 ngày

- Ngày 1: sỏng tạo ra bầu trời

- Ngày 2: sáng tạo ra mặt trăng, trời, sao, gió

- Ngày 3: sỏng tạo ra muụn vật và thời thần

- Ngày 4: sáng tạo ra nước, dũng sụng

- Ngày 5: sáng tạo ra thiên đường, địa ngục

- Ngày 6: sỏng tạo ra Adam và Eva

- Ngày 7: công việc hoàn thành, trật tự thế giới được thiết lập, sự hài hoà là không thể phá vỡ

Đạo Hồi bác bỏ thuyết 3 ngời của đạo Kito và cho rằng Ala là đầu tiên, duy nhất, vĩnh cửu, cao cả nhất, siêu việt nhất.., là người chiến thắng chinh phục được tất cả các thần thánh khác

+ Ala tạo ra thần, ma, quỷ, cú nhiệm vụ hoàn thành vụ điều kiện những lời phỏn truyền của Thượng đế. Cú 4 trong nhiều thần, gần với thỏnh Ala:

- Gabriel là tổng lónh thời thần, cú nhiệm vụ truyền đạt những lời phỳc xột của Thượng đế

- Mika in cú nhiệm vụ theo dừi trật tự vũ trụ

- Iraphin cú nhiệm vụ thối kỏn bảo hiệu ngày phỏn xột cuối cựng

- Arain cú nhiệm vụ trừng phạt

Quý Ibit làm ra nỗi bất hạnh của con người, nú quyến rũ, mờ hoặc con người làm cho họ đi chệch đường chỏn lý gỷ nờn tội

+ Cho rằng con người cú 2 phần xỏc và hồn: hồn tồn tại bất tử

+ Ngày phục sinh là ngày gặp gỡ của mọi thế hệ trước Ala: sẽ phỏn xột từng người

2.2.4.3. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng

* Năm “cốt đạo”

+ Biểu lộ đức tin: chỉ tin vào một thượng đế duy nhất – thỏnh Ala và sứ mạng cao cả của tời tri Mohamet đồng thời kời nhẫ đón nhận những lời tời định của thỏnh Ala, làm đúng lời răn dạy của Thỏnh và tời tri đó ghi trong kinh Coran

+ Cầu nguyện:

- Mỗi ngày cầu nguyện 5 lần (rạng đông, giữa trưa, chiều, hoàng hụn, chập tối)

- Nơi cầu nguyện cú thể ở bất kỳ chỗ nào, buổi cầu nguyện trưa thứ 6 là quan trọng nhất, bắt buộc phải đến lễ đường, trước khi cầu nguyện phải làm lễ tẩy thể và quay về hướng Mecca

+ Ăn chay thông Ramadan: nhằm rèn luyện sức chịu đựng của cốc tôn đồ, rèn luyện tính kiên nhẫn và lòng nhẫn nại

+ Bô thí (Zakat) đây là việc làm có tính bắt buộc với mọi tín đồ, phải trích 1/10 lợi tức thu được hàng năm để bô thí cho người nghèo, người goá bụa, trẻ mồ côi...

+ Hành hương: là để được tha tội. Quy định tất cả cốc tôn đồ ớt nhất một lần trong đời trong hoàn cảnh cú thể phải hành hương về thánh địa ở Mecca

+ Ngoài việc gthực hiện 5 cột đạo, tôn đồ đạo Ixlam cũn cú bốn phận phải tham gia cốc cuộc thánh chiến (lụi kộ người vào đạo)

* Cốc ngày lễ chính: được tổ chức tại thánh đường, gồm: đại thánh đường và tiểu thánh đường cú hướng quay về Mecca (mỗi che trũn, xõy cuốn, bài trớ đơn giản)

+ Ngày 6 – 1(Hồi lịch): Lễ kỷ niệm Mohamet đến Mòdino

+ Ngày 10 – 1: ngày tự hành hạ, nhằm nhắc lại sự kiện chỏ của Mohamet là Imõm Hus sein bị kẻ ngoại đạo hành hạ (*cốc tôn đồ tự lấy dõy trúi, lấy dao rạch vào người cho máu chảy, nếu ai tự hành hạ đến chết thờ được coi là linh thiêng*)

+ Ngày 12 – 3: ngày sinh nhật của Mohamet

+ Từ 27 thông Ramadan đến ngày 1 thông sau đó là thời gian kết thục ăn chay

+ Ngày 10 – 12: lễ cúng sinh

xuất phớt từ tóch cho rằng, tổ phụ Ibarhim đó hi sinh người con trai là Ismail cho Thượng đế. Trong lễ cúng sinh, sinh mạng người được thay bằng việc giết gia syc để đồng cỳng

+ Ngày thứ 6 trong tuần, tất cả cốc tôn đồ phải đến thánh đường để làm lễ cầu nguyện, đọc kinh coran và nghe giảng đạo

* Các quy định khác

+ Các tín đồ Hồi giáo buộc phải đọc kinh Coran thể hiện đức tin vào Thánh Ala vào tiền tri Mohamet

Trẻ em lớn 7 tuổi bắt đầu được học kinh

+ Cắt da bao quy đầu là điều bắt buộc đối với tôn đồ nam giới ở tuổi vị thành niên chuyển tiếp sang tuổi trưởng thành

+ Nghi thức tang ma được tổ chức khổ phức tạp vớ cho rằng tang ma là sự chuẩn bị cho cuộc hành trõnh trờn con đường xỏ xụi sang một thế giới tốt đẹp

+ Phụ nữ phải tuân theo những giáo lý khắt khe của Hồi giáo: ra đường phải mang mạng che mặt, mặc ỏo dài, khụng được tự ý tiếp xỳc với đàn ụng, phải giữ trinh tiết tới khi lấy chồng, khụng được ngoại tỡnh và chủ động ly hụn

+ Giỗ luật của đạo Hồi khuyến khích hụn nhõn: nam giới cú thể lấy nhiều vợ một cõch hợp phõp; con trai, gõỉ từ 10 tuổi trở lờn đợc phõp lập gia đõnh

2.2.4.4. Hồi giáo ở Việt Nam

+ Gắn liền với sự suy vong của nhà nước Chiêm Thành (thế kỷ XV), người Chăm lưu lạc sang Campuchia, Malaixia. Ở đây họ tiếp thu Hồi giáo sau trở về nước mang theo cả thứ tôn giáo này

+ Số lượng tín đồ khoảng 50 nghìn người và do vị trí địa lý, hoàn cảnh và mức độ giao lưu với bên ngoài đó hình thành hai khối người Chăm theo đạo Hồi:

- Chăm Bani: Hồi giáo khụng chính thống (Ninh thuận và Bõnh Thuận)

- Chăm Ixlam: Hồi giáo chính thống (Chõu Đõc – TP.HCM – Tõy Ninh - Đõng Nai)

Nhìn chung, tuy có sự khác biệt nhưng người Chăm Nam trung bộ và người Chăm Nam bộ đó tạo ra sắc thái văn hóa chung của người Chăm theo đạo Ixlam ở VN

2.2.5. Hin đư giáo

Ấn Độ giáo hay còn gọi gọn là Ấn giáo hay **Hindu giáo** là tên chỉ những nhánh tôn giáo chính có tương quan với nhau và hiện còn tồn tại ở Ấn Độ. Khoảng 80% người Ấn Độ tự xem mình là người theo Ấn Độ giáo và người ta cho rằng, có khoảng 30 triệu người theo Ấn Độ giáo sống tại hải ngoại.

Đạo Hindu thờ gì và đạo Hindu thờ thần nào ?

Đạo Hindu thờ hơn một triệu các vị thần khác nhau, trong đó, ba vị thần quan trọng nhất là thần Shiva – đấng tạo hóa và thần Vishnu – đấng bảo vệ muôn loài và Brahma. Đã là người theo đạo Hindu, hầu hết ai cũng rất tin và sùng đạo, hàng ngày thờ cúng tại nhà và thường xuyên đến đền. Người theo đạo Hindu hết sức tin và sùng đạo.

Thần Brahma

Thần Brahma là thần của mọi tri thức, thường xuyên mang theo bộ kinh veda thiêng liêng. Thần chui ra từ quả trứng vàng trôi nổi trên làn nước nguyên thủy, dùng hai mảnh vỏ trứng tạo nên trời đất. **Brahma** là hiện thân của Thượng Đế. Tuổi thọ của thần Brahma được tính là 100 năm trời. Mỗi năm trời có 365 ngày đêm. Mỗi ngày trời (kalpa) bằng 4 triệu 320 ngàn năm trái đất

Thần Vishnu

Thần Vishnu là vị thần cao nhất, là thần sáng tạo, còn được gọi là thần tay phải (tay phải đưa lên, khuỷu tay gấp lại cong lên, lòng bàn tay phải đưa ra trước (động tác abhaya mudra: không kinh sợ). Những vật thường có ở nơi Vishnu là một ốc tù và, một tràng hạt cầu kinh, một hoa sen. **Vishnu** là hiện thân của sự ổn định nữ tính và khả năng sinh thành. Vishnu được mô tả với bốn cánh tay, nhiều đầu, có nhiều hóa thân khác nhau (avatars) nhằm gìn giữ đạo đức và văn minh của nhân loại. Narayana (con của Nara: người đầu tiên, bằng hữu) được hiểu là

“nơi cư ngụ chung của con người”. Trong thiên anh hùng ca Ramayana, Vishnu xuất hiện là con của Nara. Trong thiên anh hùng ca Mahabharata Vishnu xuất hiện với danh xưng Krishna để giảng thuyết nền đức lý vĩ đại của người anh hùng Arjuna trong Chí tôn ca

Vishnu ngủ bốn tháng trong năm, nghỉ ngơi trong vòng cuộn của rắn Ananta hay rắn Sesanaga. Shiva được đánh thức bởi một nghi lễ đặc biệt. Người phối ngẫu thường xuyên với Vishnu là nữ thần may mắn Lakshmi. Đối thủ chính của Vishnu là Yama (thần chết). Vishnu ngồi trên lưng con vật thiêng đầu người mình chim Garuda để di chuyển. Garuda chuyên ăn tươi nuốt sống nuốt sống lũ ác quỷ.

Thần Shiva

Thần Shiva tượng trưng cho phương diện nam tính của vũ trụ: có tính tàn phá, bất khả tiên liệu, vì thần cũng là một lực sinh hóa. Thần biểu lộ lưỡng tính với những đối cực từ khổ hạnh đến dục lạc cuồng phong. Tùy theo tâm trạng và ý đồ mà Shiva là hiện thân cho Đấng Sáng tạo, Đấng Bảo lưu, Đấng Hủy diệt. Shiva hay trầm tư quán tưởng trong ngôi nhà tâm linh ở trên núi Kailas trong dãy Himalayas

Shiva tay phải cầm đinh ba (trisula), tay phải khác cái trống nhỏ damaru biểu thị cho nhịp điệu sáng tạo. Cả hai đều là những công cụ ma thuật gắn liền với pháp thuật nguyên sơ (primitive shamanism). Một đầu thòng lọng trói buộc linh hồn (pasa) ám chỉ đến quãng đời tu sĩ khổ hạnh lang thang khắp các dãy núi của Himalayas của thần. Cây cung dhanus và quyền trượng gada gắn trên đầu cái đầu lâu tượng trưng cho quyền lực hủy diệt của thần Shiva.

Shiva thường được trình bày là dương vật cương cứng (linga), biểu thị khả năng sáng tạo của thần với tư cách là “người cho hạt giống”. Người phối ngẫu của Shiva là Shaktis. Shaktis thường được trình bày là yoni, xuất hiện với nhiều khuôn mặt khác nhau: khi là nữ thần Mahadevi vĩ đại đầy năng động, khi là Parvati con gái của Sơn thần Himalayas, khi là Gauri, Sati hay Uma trong lúc khuyến thiện, nhưng cũng có thể xuất hiện là nữ thần Kali hay Durga khủng khiếp trong lúc ra tay trừng ác. Con vật mà thần Shiva cưỡi là bò mộng Nandin. Shiva còn vào vai của Chúa tể của Nghệ thuật múa Nataraja (còn gọi là Người điều lý nhịp điệu vũ trụ).

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Các hình thức tôn giáo chính trên thế giới;
- Các tôn giáo chính trên thế giới: lịch sử hình thành phát triển, giáo lý giáo luật cơ bản, quá trình du nhập vào Việt Nam và đặc điểm của tôn giáo đó ở Việt Nam

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Tại sao nói: Nho giáo có tính tổng hợp của tính du mục phương Bắc và tính nông nghiệp phương Nam?

2. Ngày nay, Phật giáo và Kito giáo có vai trò như thế nào trong đời sống tâm linh của người Việt nói chung và của ngành du lịch nói riêng?

3. Tại sao hiện nay ở Việt Nam, số lượng các tín đồ theo đạo Tin Lành đang ngày càng gia tăng một cách nhanh chóng?

CHƯƠNG 3. CÁC TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG VIỆT NAM VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO.

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương giới thiệu về các tôn giáo, tín ngưỡng có nguồn gốc tại Việt Nam: đạo Cao đài, Hòa Hảo; các tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, Phồn thực, Thờ Mẫu, thờ Thần Hoàng Làng; giới thiệu về chính sách của Nhà nước Việt Nam hiện nay về vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng.

❖ MỤC TIÊU

- Về kiến thức

+ Nhận biết được hoàn cảnh ra đời, sự phát triển cũng như giáo lý, giáo luật cơ bản đạo Cao đài, Hòa Hảo;

+ Trình bày được các chính sách của Nhà nước Việt Nam hiện nay về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng..

- Về kỹ năng

+ Vận dụng được các nội dung trong giáo lý, giáo luật của một số tôn giáo vào hoạt động giao tiếp, viết và trình bày bài thuyết minh.

+ Xác định được những giá trị làm nên bản sắc văn hóa Việt nam;

- Mức độ tự chủ và trách nhiệm

+ Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp

+ Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi. Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện các chương trình du lịch.

+ Tôn trọng các nơi thờ tự, giáo lý, giáo luật và người tu hành của các tôn giáo. Thực hiện tốt các chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề tôn giáo.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3 trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 01 bài kiểm tra theo hình thức tự luận.*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

3.1. Một số tín ngưỡng dân tộc Việt Nam

Tín ngưỡng là sự tin tưởng, ngưỡng mộ và sùng bái những thần thánh, vật thiêng hoặc linh hồn người chết do con người tưởng tượng ra hoặc do con người suy tôn, gán cho những phẩm chất siêu phàm

Tín ngưỡng là một thành tố của văn hoá tổ chức cộng đồng thuộc phạm vi đời sống cá nhân, được hình thành tự phát, nhưng có vai trò rất quan trọng trong đời sống của con người

Tục thờ là thói quen thể hiện lòng tôn kính thần thánh, vật thiêng hoặc linh hồn người chết bằng hình thức lễ nghi, cúng bái đã trở thành lâu đời trong đời sống nhân dân, được mọi người nói chung công nhận và làm theo

3.1.1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

3.1.1.1. Thờ vua Hùng (tổ tiên của dân tộc)

+ Thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn của dân tộc VN; thờ vị vua tổ của người Việt, người cú cụng sống tạo lập ra nước Văn Lang; thể hiện sự cầu mong tổ tiên phự hộ c2ho cuộc sống của con cháu

+ Đền thờ trờn nỳi Nghĩa Lĩnh (Lõm Thao, Phỳ Thọ): gồm 3 đền: đền Thượng, Trung, Hạ (thờ 2 công chúa Tiên Dung và Ngọc Dung)

+ Ngày giỗ tổ là ngày 10/3 AL

3.1.1.2. Thờ cúng tổ tiên của họ, gia tộc, gia đõnh

a. Nguồn gốc, bản chất

* Nguồn gốc

+ Nguồn gốc xó hội mang tính trực tiếp là sự phồn hoả xó hội mà hệ quả của sự phồn hoả ấy là việc đề cao vai trò của người đứng đầu trong gia đình - thị tộc

+ Nguồn gốc nhận thức

Quan niệm về linh hồn người chết, về tổ tiên Tô Tem giáo, về các thần che chở cho gia đình, thị tộc;

+ Đồng thời cũng được hình thành trên cơ sở tâm lý, tõnh cảm mang tính tụng giảo của cá nhân, cộng đồng người trong xó hội: Bắt nguồn từ lũng hiếu thảo của con cháu: sự kính hiếu cha mẹ được tiếp nối bằng sự tôn thờ, sùng bái tổ tiên

+ Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có nguồn gốc từ nền kinh tế nông nghiệp. Trong xó hội phụ quyền xưa, khi Nho giáo du nhập vào nước ta chữ “Hiếu“ được đề cao, đó làm cho tục thờ cúng tổ tiên cũ được một nền tảng triết lý sâu sắc. Gia đình, gia tộc được đề cao

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đó được thể chế hoá cụ thể vào thế kỷ XV dưới thời nhà Lê khi mà, Nho giáo chiếm ưu thế

Bộ luật Hồng Đức quy định rừ việc con cháu phải thờ cúng tổ tiên 5 đời

* Bản chất

+ Là sự phản ảnh sai lệch hiện thực, tổ tiên đó mất là đối tượng phản ảnh nhằm đáp ứng, thoả mãn sự thiếu hụt tinh thần của những người đang sống

+ Thờ cúng tổ tiên là sự phản ảnh liờn tục của thời gian, là cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai

+ Ý thức về tổ tiên mang giá trị nhõn văn sâu sắc, nó phỏt khởi mỗi thiện tõm ở mỗi người trong cộng đồng xó hội:

+ Xét về mặt xã hội, đó là sự phản ảnh hoang đường quyền hành của người gia trưởng, là kết quả tất yếu của quá trình phồn hoả xó hội, từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền

+ Là một hình thái ý thức xó hội đặc biệt, một hiện tượng lịch sử - xã hội và văn hoả thuộc lĩnh vực đời sống tinh thần

=> Là một loại hình tín ngưỡng dân gian, gắn liền với tập tục văn hoả, đạo đức trên cơ sở niềm tin cho rằng tổ tiên đó chết sẽ che chở, phụ giúp cho con cháu

b. Nghi lễ thờ cúng

* Trong mỗi gia đình

+ Đều phải cú bàn thờ tổ tiên:

- Vị trí được lập cố định, ở vị trí trang trọng nhất

- Ngoài thờ tổ tiên còn thờ bà Cô ông Mãnh; nếu gia đình làm nghề thủ công thờ lập bàn thờ Tiên sư; gia đình sùng tín đạo Phật hay gia đình Phật tử thờ lập bàn thờ Phật; thờ Đức Thánh Trần

- Bài vị tổ tiên thường được làm bằng gỗ tảo
- Mâm đồng đựng hoa quả
- Lễ phẩm thì tùy
- + coi trọng việc trung coi, chăm sóc phần mộ của những người đó quá cố:

3.1.2. Tín ngưỡng thờ Mẫu

Là sự tin tưởng, ngưỡng mộ, tôn vinh và thờ phụng những vị nữ thần gắn với các hiện tượng tự nhiên, vũ trụ và được người đời cho rằng có chức năng sáng tạo, bảo trợ và che chở cho sự sống của con người; thờ những người khi còn sống tài giỏi, có công với dân, khi chết hiển linh phù trợ cho người an vật thịnh

Thể hiện sự chôn thành của con người về vị trí, vai trò của người phụ nữ trong gia đình, ngoài xã hội, trong cuộc đấu tranh bảo vệ tổ quốc

a. Nguồn gốc, bản chất

* Nguồn gốc:

+ Xuất phát từ danh xưng “Mẫu”: mẹ là người sinh thành, nuôi dưỡng con lên người

+ Tục thờ Mẫu ra đời trên cơ sở tục thờ nữ thần, các thánh Mẫu đều là nữ cú nguồn gốc từ các vị thần tự nhiên: mẫu Thiên, mẫu Địa, mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn; các nhơn thần: mẹ Âu Cơ, mẹ Phục Đổng, mẫu Liễu Hạnh; Nguyễn Phi Ý Lan, mẹ của vua Lý Nhõn Tụng là thối hậu họ Đỗ

+ Do ảnh hưởng của Đạo giáo Trung Quốc, tín ngưỡng thờ Mẫu ở nước ta đã phát triển hình thành tín ngưỡng **Tam Phủ**

- Thiên phủ: miền trời – Mẫu Thượng Thiên
- Nhạc phủ: miền rừng núi – Mẫu Thượng Ngàn
- Thủy/ Thoải phủ: miền sông nước - Mẫu Thoải

Tứ phủ, ngoài 3 phủ trên còn có thêm Địa phủ: miền đất đai- Mẫu Địa

+ Thế kỷ XVI, trên cơ sở tín ngưỡng Tam phủ, tứ phủ với sự ra đời của Thánh Mẫu Liễu Hạnh => hình thành một tôn giáo bản địa sơ khai đó là Đạo Mẫu

b. Nội dung và nghi lễ thờ Mẫu

Đạo Mẫu không chú trọng vào cuộc sống sau khi chết mà quan tâm đến cuộc sống hiện tại và câu hỏi làm thế nào để người ta có thể đạt được một cuộc sống hạnh phúc đầy đủ trên trần gian

+ Các bài kinh lễ là các bài hát về nhiều điều mà người ta mong muốn trong cuộc sống hàng ngày: thời tiết, tốt cho mùa màng, sức khỏe cho mọi người, hạnh phúc, tiền tài,...

+ Trong điện thờ Mẫu, ngoài Thỏi mẫu Liễu Hạnh cũn cú còc mẫu khòc: Mẫu Thượng Thiên (choàng khấn màu đỏ ngòì giữa), Mẫu Thượng Ngàn (khấn màu xanh ngòì bên trái), Mẫu Địa, Mẫu Thoải (khấn trắng ngòì bên phải)

+ Ngoài ra còn thờ Ngọc Hoàng, ngũ vị vương quan, tứ vị châu bà, ngũ vị hoàng tử, thập nhị vương cô, thập nhị vương cậu, quan ngũ hổ, ông lốt

+ Phổ biến nhất là tín ngưỡng tam phủ, tứ phủ. Quan niệm tam phủ, tứ phủ được bắt nguồn từ quan niệm về các vùng không gian gắn liền với sự sinh tồn của con người

+ Không gian thờ Mẫu thường được gọi là Phủ; cách bài trí trong phủ điện thờ Mẫu chính là sự phản ánh cách bài trí kiểu “tam toà“, “lục viện “ của triều đình phong kiến

=> Tín ngưỡng thờ Mẫu là sản phẩm của con người và xã hội, con người đã sáng tạo ra hệ thống các thần thánh trong điện phủ, các thần thánh vì thế lại phản ánh cái bản chất xã hội của con người

* Hệ thống nghi lễ

+ Các nghi lễ tổ chức theo Âm lịch với các tín đồ và nhiều người đi lễ tham gia.

+ Cỗ nghi thức hành lễ chủ yếu là truyền khẩu từ đời này sang đời khác, , phổ biến nhất là nghi lễ lên đồng

+ Nghi lễ hầu búng: là nghi lễ nhập hồn của các vị thánh trong tứ phủ vào thân xác ông đồng, bà đồng, là sự tái hiện hình ảnh các vị thánh nhằm phản bảo, ban phúc lộc cho tín đồ

- Thường sử dụng âm nhạc với nhiều hình thức diễn xướng đặc biệt là lối hát châu văn

- Trang phục dựng cho mỗi giở đồng (là các ông đồng bà đồng) rất phong phú: mỗi vị thần linh nào đó xuất hiện trên giá đồng thì sẽ có trang phục riêng

- Người giúp việc ông đồng, bà đồng là các hầu đồng và cung văn: hầu dâng: giúp việc thắp hương, dâng lễ vật, thay lễ phục khi ông đồng, bà đồng chuyển giá

- Sự nhập hồn của các thánh vào cơ thể cỗ ụng đồng, bà đồng được biểu hiện sống động qua cỗ diễn xướng; cỗ điệu múa, õm nhạc cú lối hót phụ họa tạo nên bầu không khí linh thiêng

3.1.3. Tín ngưỡng thờ Thánh

Người Việt còn thờ bốn vị thánh bất tử, đó là Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đổng Tử và Liễu Hạnh. Tản Viên biểu hiện cho ước vọng chiến thắng thiên tai, lụt lội; Thánh Gióng biểu hiện cho tinh thần chống giặc ngoại xâm; Chử Đổng Tử biểu hiện cho cuộc sống phồn vinh về vật chất; Liễu Hạnh biểu hiện cho cuộc sống phồn vinh về tinh thần của người dân Việt Nam.

3.1.4. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng

a. Nguồn gốc, bản chất

+ “Thành hoàng” là một từ Hán Việt vốn là tự chỉ vị thần bảo hộ thành trấn của Trung Quốc được du nhập vào VN từ thời nhà Đường và tiếp tục phát triển

+ Thành hoàng là vị thần cai quản, che chở, định đoạt phước họa cho một cộng đồng người sống trong một đơn vị hành chính

+ Thờ cúng Thành hoàng tượng trưng cho sự bảo vệ làng xóm và mong muốn sự trường tồn của xóm thôn ấp

+ Là một biểu hiện của lịch sử, phong tục, tập quán, đạo đức, pháp luật, đồng thời nó là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình khiến cho làng xóm trở thành một cộng đồng cú tổ chức chặt chẽ

b. Nội dung và nghi lễ thờ cúng

+ Được Vua phong là Thành Hoàng là những vị thần có tên tuổi, tước vị rõ ràng; đó là những người có công lập ra làng xã; những anh hùng dân tộc từng sinh ra, sống hoặc mất đi ở làng

+ Ngoài ra còn có nhiều làng thờ những đối tượng mà nhà nước phong kiến cho là Tà thần: người chết trẻ, trẻ con, người ăn mày, ăn trộm, người mù, người gập phân, người chết nghẹn đều chết vào giờ thiêng

+ Được thờ trong Đờnh, Miếu,

- Thần điện Thành hoàng trong miếu chỉ là một bệ thờ tròn đặt lư hương, đèn, lọ hoa

- Cũn thần điện bài trí trong đờnh cú sự phức tạp hơn: cú khảm thờ, bòn trong đặt bài vị, tượng nhưng đa số chỉ là ngai và ỏo mũ

+ Được cả làng thờ cúng, là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp luật cùng hi vọng của cả làng; đồng thời là một thứ quyền uy siêu việt, mối liên lạc vô hình,

3.2. Một số đạo có nguồn gốc ở Việt Nam

3.2.1. Đạo Cao Đài

a. Hoàn cảnh ra đời

* Về kinh tế - chính trị

- Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa bằng hàng loạt chính sách vơ vét kinh tế, nộ dịch về chính trị và văn hóa, đời sống nhốn độn Nam bộ rất khú khắn

- Ở Nam bộ, phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xồm lược của nụng đờn diễn ra liòn tục nhưng đều thất bại

* Về tư tưởng

- Nam bộ là vụng đất mới nờn đời sống tồm linh ỏt chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho, Phật, Lỏo

- Sự xuất hiện của nhiều đạo mới: đạo Lành, đạo Dừa, đạo Ngồi, đạo Minh sư...đều khụng trở thành chỗ dựa tinh thần cho nhõn dõn

* Những người sõng lập đạo

- Ngụ Minh Chiõu

- Lờ Văn Trung

- Phạm Cụng Tắc

b. Quá trình hình thành và biến đổi của đạo Cao Đài

Quỏ trởnh hõnh thành và tồn tại của Cao Đài, gấn liền với tồn tuổi ụng Ngụ Văn Chiõu

- Sinh ngày 28/2/1878 ở Chợ Lớn – Gia Định, ngay từ thời trẻ ụng đó nhiều lần lập đàn cơ với nhiều cơ duyên khõc nhau

c. Giáo lý cơ bản

Cao Đài khõng có hệ thống tín điều riêng dựa trên cơ sở triết học như các tôn giáo khõc. Nó chú ý tới sự vay mượn, kết hợp giáo lý của các tôn giáo, tín ngưỡng khõc

+ Trung tâm giáo lý của Cao Đài là tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên”: sự từ bi của đạo Phật, bác ái của Lão, công bình của Nho

+ Tư tưởng “hiệp nhất ngũ chi”: nhân đạo của Khõng tử, Phật đạo của Thích Ca, Tiên đạo của Lão tử, Thánh đạo của Giesu, thần đạo của Khương tử Nha

=> Sự hiệp nhất “tam giáo” và “ngũ chi” thành “**Đại Đạo**” để phổ độ chúng sinh khõi vòng khổ ải (Coi các tôn giáo lớn trên thế giới đều là hay và tốt)

+ Khuyên mọi người phải yêu thương nhau, có trách nhiệm với bản thân và gia đình, xã hội; từ bỏ ham muốn nhục dục đời thường

d. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng

* Luật lệ: thực hiện ngũ giới

+ Không sát sinh

+ Không tham lam, lừa gạt

+ Không tà dâm

+ Không nói dối, nói sai, nói tục

+ Không say rượu

Và bốn điều trau dồi đức hạnh

+ Phải ôn hoà, tuân theo lời dạy của bề trên, làm lỗi phải ăn năn chịu thiệt

+ Phải cung kính, chớ khoe tài, kiêu ngạo, cho che lấp người hiền

+ Phải khiêm tốn, tiền bạc phân minh

+ Phải nhường nhịn, kính trước nhường sau

* Nghi lễ thờ cúng

+ Thờ “ Thiên Nhân” trong Thánh thất là mắt của Ngọc Hoàng thượng đế; tín đồ có thể tiếp xúc với Thượng Đế thông qua các vị sứ giả của Người được cử xuống

+ Dưới Thiên nhân là tượng của 8 vị: Thích Ca Mâu ni, Lão tử, Khổng tử, Quan âm, Quan Thánh, Chúa Jesu

+ Lễ vật: 5 nén hương tượng trưng cho ngũ hành; hoa, rượu, trà gọi là Tam bảo tượng trưng cho tinh, khí, thần (những yếu tố tạo nên con người)

+ Lễ phục của tín đồ màu trắng; của chức sắc: màu vàng (thuộc Phật), màu xanh(thuộc Lão), màu đỏ (thuộc Nho)

3.2.2. Đạo Hoà Hảo

a. Hoàn cảnh ra đời

+ Hay còn được gọi là Phật giáo Hoà Hảo ra đời vào 15/5/1939 tại làng Hoà Hảo – Châu Đốc – An Giang

+ Người sáng lập là Huỳnh Phú Sổ (1920 -1947): nghiên cứu sấm Trạng Trình và tư tưởng môn phái Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật Thầy Tây An; tự xưng là bậc “sinh như Tri” biết được nhiều việc của quá khứ và tương lai phải được gặp và thọ mệnh Phật Adi đà, Ngọc Hoàng Thượng đế, Thích Ca, xuống trần để truyền bá tư tưởng

b. Giáo lý cơ bản

+ Thể hiện trong các bài Sấm kệ do Huỳnh Phú Sổ soạn trên cơ sở tiếp thu và nâng cao tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật Thầy Tây An, nội dung gồm 2 phần:

- Phần học Phật chủ yếu dựa vào giáo lý Phật giáo nhưng được giản lược và sửa chữa với 3 pháp môn chính là: ác pháp, chân pháp và thiện pháp

- Phần Tu nhân: chủ trương là “tứ ân hiếu nghĩa” là Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân đồng bào, Ân tam bảo

c. Luật lệ và nghi lễ thờ cúng

+ Tổ đình nằm ở làng Hoà Hảo, là trung tâm của đạo mang tính chất gia tộc.

+ Không thờ các thần thánh nếu không rõ căn tích, chỉ thờ Phật, ông bà tổ tiên và các anh hùng có công với nước

+ Không xây dựng chùa chiền, không tạc tượng, không ảnh thờ; việc thờ phụng và hành đạo đơn giản, chủ yếu tiến hành ở gia đình

+ Mỗi gia đình chỉ thờ một miếng vải đỏ (sau đổi thành màu sẫm) tại trang thờ đặt ở gian giữa và xây dựng một bàn thờ thông thiên giữ sân trước cửa nhà => thể hiện tư tưởng “Phật tại tâm, tâm tức Phật”

+ Lễ vật: hương, hoa và nước mát

+ Không đọc kinh kệ của đạo Phật, chỉ đọc Sám kệ của giáo chủ và niệm **Nam mô A Di Đà Phật** để tĩnh tâm

+ Nam tín đồ phải để râu và búi tóc để giữ hiếu nghĩa với ông bà tổ tiên

+ Tín đồ phải thực hiện ăn chay từ thấp đến cao;

+ Ngày 2 lần vào buổi sáng, tối tín đồ phải cầu nguyện và khấn lạy trước bàn thờ của Đạo và bàn thông thiên

+ Chủ trương tổ chức đơn giản nên không có hàng giáo phẩm

+ 1999, được phép của Chính phủ, đạo Hoà Hảo tổ chức đại hội và bầu ra ban đại diện Phật giáo Hoà Hảo

3.3. Đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về vấn đề tôn giáo

- Việt Nam là một đất nước có nhiều tôn giáo khác nhau cùng tồn tại. Số tín đồ tôn giáo chiếm khoảng 1/3 dân số. Tôn giáo ở VN phân bố đan xen giữa các vùng miền trong cả nước. Nhìn chung tuyệt đại đa số tín đồ tôn giáo là nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân

- Trong quá trình phát triển của dân tộc, các tôn giáo đều có những ảnh hưởng và đóng góp nhất định cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Trong quá trình xây dựng XHCN, nhiều tín đồ và chức sắc tôn giáo đã nhận thức và thực hiện theo đúng chính sách, luật pháp của Nhà nước, làm tốt việc đạo với việc đời vì lợi ích của giáo dân và dân tộc

- Hiện nay, các thế lực thù địch trong và ngoài nước thông qua chiến lược “Diễn biến hoà bình” đang mưu toan lợi dụng tôn giáo để chống phá chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, mà Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra những đường lối, chủ trương, chính sách cụ thể về vấn đề tôn giáo, dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mac – Lenin và tư tưởng HCM

3.3.1. Đường lối, chủ trương của Đảng về vấn đề tôn giáo

Đảng khẳng định rằng tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt phản ánh hư ảo, hoang đường hiện thực khách quan; đồng thời tôn giáo còn là một hiện tượng xã hội đáp ứng nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân và tôn giáo còn tồn tại lâu dài nên:

- Đảng quan niệm, để giải quyết vấn đề tôn giáo cần gắn liền với quá trình vận động Cách mạng, cải biến xã hội và nâng cao nhận thức của quần chúng

- Đảng chủ trương đoàn kết các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, phát huy sức mạnh của cả dân tộc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Coi công tác tôn giáo là một bộ phận của công tác vận động quần chúng xây dựng khối đoàn kết dân tộc

- Đoàn kết gắn bó đồng bào theo các tôn giáo và không theo tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân

- Mọi cá nhân và tổ chức hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tuân thủ Hiến Pháp và Pháp luật; có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của tổ quốc, giữ gìn độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia

- Đảm bảo hợp quyền hợp pháp của các hoạt động tôn giáo ích nước, lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của tín đồ

- Mọi hành vi lợi dụng hoạt động tôn giáo để làm mất trật tự, an toàn xã hội, phương hại đến nền độc lập dân tộc, phá hoại chính sách đoàn kết toàn dân, chống lại chính quyền nhà nước, gây tổn hại các giá trị đạo đức, lối sống, của dân tộc; ngăn cản tín đồ, chức sắc tôn giáo thực hiện nghĩa vụ công dân, đều bị xử lý theo Pháp luật. Nghiêm cấm các hoạt động mê tín dị đoan

3.3.2. Chính sách của Nhà nước về vấn đề tôn giáo

* Đối với các tổ chức tôn giáo:

- Tổ chức tôn giáo phải có tôn chỉ, mục đích, đường lối, đường hướng hành đạo, cơ cấu tổ chức phù hợp với pháp luật và được Thủ tướng Chính phủ cho phép thì được pháp luật bảo hộ

- Tổ chức tôn giáo hoạt động trái tôn chỉ, mục đích....thì bị đình chỉ hoạt động. Các cá nhân chịu trách nhiệm về những vi phạm đó bị xử lý theo pháp luật

- Chức sắc, nhà tu hành và tổ chức tôn giáo hoạt động từ thiện theo quy định của nhà nước; các cơ sở từ thiện do chức sắc, nhà tu hành và tổ chức tôn giáo bảo trợ hoạt động theo sự hướng dẫn của các cơ quan chức năng

* Đối với tín đồ các tôn giáo

- Có quyền thực hiện các hoạt động tôn giáo không trái với chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tiến hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện tại gia đình và tham gia các hoạt động tôn giáo, học tập giáo lý, đạo đức, phục vụ lễ nghi tôn giáo tại cơ sở thờ tự

- Tín đồ tôn giáo không được lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo làm trái pháp luật, không được hoạt động mê tín dị đoan

- Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại VN được sinh hoạt tôn giáo theo pháp luật VN

* Đối với chức sắc, nhà tu hành tôn giáo

+ Có quyền:

- Được thực hiện chức trách, chức vụ tôn giáo của mình trong phạm vi trách nhiệm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định

- Được Nhà nước khen thưởng công lao đóng góp trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

- Được hưởng các quyền lợi kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của công dân

+ Nghĩa vụ

- Thực hiện đúng chức trách, chức vụ tôn giáo trong phạm vi trách nhiệm tôn giáo đã được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động tôn giáo trong phạm vi trách nhiệm đó

- Động viên tín đồ chấp hành nghiêm chỉnh chính sách và pháp luật của Nhà nước

- Người mạo danh chức sắc, nhà tu hành tôn giáo bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự

- Việc mở trường đạo tạo chức sắc, nhà tu hành tôn giáo phải được phép của Thủ tướng Chính phủ

- Việc phong giáo phẩm, phong chức sắc cho chức sắc, nhà tu hành tôn giáo; việc bổ nhiệm những chức sắc, nhà tu hành...phải được sự chấp nhận của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh

* Đối với các hoạt động tôn giáo

- Các hoạt động tôn giáo tại cơ sở thờ tự tôn giáo đã đăng ký hàng năm và thực hiện trong khuôn viên cơ sở thờ tự thì không phải xin phép

- Những hoạt động tôn giáo vượt ra ngoài khuôn viên cơ sở thờ tự hoặc chưa đăng ký hàng năm phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- Các cuộc tĩnh tâm của linh mục trong giáo phận, của các tu sĩ tập trung từ nhiều cơ sở, dòng tu của đạo Thiên chúa, các cuộc truyền đạo của đạo Tin Lành, các kỳ an cư của tăng, ni đạo Phật và những sinh hoạt tôn giáo tương tự của các tôn giáo khác thực hiện theo quy định của cơ quan lý nhà nước cấp tỉnh về tôn giáo

Đại hội, hội nghị của tổ chức tôn giáo cấp toàn quốc, hoặc có liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc TW

- Việc in, xuất bản các loại kinh, sách và các xuất bản phẩm tôn giáo, việc kinh doanh, xuất nhập khẩu, văn hoá phẩm, tôn giáo, đồ dùng trong việc đạo thực hiện theo quy chế của Nhà nước về in, xuất bản, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu văn hoá phẩm, văn hoá.

Cấm in, sản xuất, kinh doanh, lưu hành, tàng trữ sách báo, văn hoá phẩm có nội dung chống đối Nhà nước

* Đối với nơi thờ tự và tài sản của các tôn giáo

- Nhà nước bảo hộ nơi thờ tự của tổ chức tôn giáo

- Nhà, đất và các tài sản khác đã được các tổ chức, cá nhân tôn giáo chuyển giao cho các cơ quan nhà nước quản lý, sử dụng do thực hiện chính sách của Nhà nước

- Việc tu bổ và sửa chữa nhỏ, không làm thay đổi cấu trúc, kiến trúc công trình thuộc cơ sở thờ tự thì tổ chức thực hiện sau khi đã báo cáo Chủ tịch UBND cấp sở tại

Việc tu bổ khác phải được sự đồng ý cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh

- Tổ chức tôn giáo được tạo nguồn tài chính từ sự ủng hộ tự nguyện của cá nhân, tổ chức, từ những thu nhập hợp pháp khác

* Đối với các hoạt động đối ngoại của tôn giáo

- Hoạt động quốc tế của tổ chức tôn giáo, của cá tín đồ chức sắc tôn giáo phải tuân thủ pháp luật và phù hợp với chính sách đối ngoại của Nhà nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia vì hoà bình, ổn định và hợp tác hữu nghị

- Tổ chức, các nhân tôn giáo ở trong nước mời tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài vào VN phải được sự chấp thuận của Ban tôn giáo Chính phủ

- Tổ chức, cá nhân tôn giáo ở trong nước tham gia làm thành viên của tổ chức tôn giáo ở nước ngoài, tham gia các hoạt động tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo ở nước ngoài thực hiện theo quy định của Ban Tôn giáo Chính phủ

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài, kể cả tổ chức cá nhân tôn giáo vào VN để hoạt động ở các lĩnh vực không phải là tôn giáo thì không được tổ chức điều hành hoặc tham gia tổ chức, điều hành các hoạt động tôn giáo, không được truyền bá tôn giáo

- Các tổ chức, cá nhân tôn giáo trong nước muốn nhận viện trợ thuần túy tôn giáo phải xin phép Thủ tướng Chính phủ.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Một số tín ngưỡng có nguồn gốc tại Việt Nam: khái niệm, đặc trưng
- Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài: lịch sử hình thành và phát triển; giáo lý, giáo luật cơ bản.

- Chính sách của Nhà nước Việt Nam hiện nay về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Nêu sự giống và khác nhau của lịch sử hình thành của đạo Hòa Hảo và Cao Đài.

2. Tín ngưỡng thờ Mẫu có vai trò như thế nào trong đời sống hiện nay của người dân Việt Nam nói chung.

3. Trong phát triển du lịch hiện nay, chúng ta có cần quan tâm đến đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề tôn giáo không? Tại sao?